



sex  
&  
triều đại Đại Trường

Cả Chỉ

Đại Trường



**Tạ Chí Đại Trường**

# **SEX VÀ TRIỀU ĐẠI**



# SỬ VIỆT ĐỌC MỘT QUYỀN (III) SEX VÀ TRIỀU ĐẠI

Sớm mai lên núi hái chè,

Gặp thằng phải gió nó đờ em ra. Em van nó cũng chẳng tha...

(Ca dao)

Mông một tháng giêng (1501), vua về Tây Kinh, cấm các quan không được sai quân cò chở vợ con, đi đi theo, bừa bãi tình dục...

(Toàn thư, XIV, 23b)

Sex, hiểu như là giới tính liên hệ với dục tính không thường thấy trong sách sử. Vẫn có thể thấy đàn ông làm vua, đàn bà làm hoàng hậu, thứ phi - với vài bà ngang ngược nhảy lên ghế rồng trị nước khiến đàn ông tức tối gán cho các bà đủ thứ tên xấu xa. Giới tính ghi ở đây là điều không thể tránh né, nhưng được sử quan hiểu rằng không cần bàn đến vì lẽ đương nhiên của sự phân biệt phái tính. Rồi lại vẫn có đấy, các quan thị ân khuất cục cung phục vụ nội cung hay ra mặt lẫn át triều đường, cả đến tung hoành giữa chốn ba quân, nhưng cũng phải nói đến vì đây là một tổ chức xã hội, tuy là riêng cho một tầng cấp ở đỉnh cao. Vẫn có đấy các đoạn văn phẩm bình những ông vua mê đắm tửu sắc, dâm loạn... Tuy nhiên các lời cao ngạo này của sử thần lại chỉ nhắm mục đích biện minh cho một lí thuyết sử học thiên về đạo lí chính trị được dạy dỗ từ các bậc thầy Khổng nho, càng xa cỗi gốc càng nghiêng về một tinh thần nghiêm túc thanh giáo, xa rời đến mục khinh ghét một sinh hoạt cơ bản nhất của con người vốn là đầu mối của sự tồn tại, phát triển, điều mà những người đại diện Thánh giáo này vẫn thực hiện thường xuyên, và dân chúng dưới quyền họ lại đưa lên thành tôn giáo, hay ít ra là một tín ngưỡng sâu đậm trong tâm hồn với những bằng có vật chất không thể chối cãi.

Sex và các cấp bậc nho thần

Muốn tìm tính chất giới tính trần trụi, hay có liên hệ với dục tính trong sử Việt phải đi ngược dòng thời gian của tài liệu còn giữ lại qua bao sửa đổi của người sau. Điều này thì không phải chỉ là chuyện của Việt Nam - Đại Việt. Bởi vì không có Việt Nho mà chỉ có nho-Việt học của người Trung Quốc, của Khổng Nho. (Cho dù muốn theo ông Kim Định như cả trong, ngoài nước hiện nay người ta cũng đang bắt chước để che giấu một niềm tự ti vạn kiếp, thì "Việt nho" của thời Viêm Đế gì đó cũng không phải là của tập hợp người chỉ còn một tên giữ lại được trong lịch sử cổ đại là Lạc Việt, có ông vua gốc "Man Lão" họ Đinh làm việc "đại nhất thống" - chữ của Phạm Công Trứ 1665, có các vua gốc Trung Quốc họ Lí, Trần, Hồ, gốc Mường họ Lê, Nguyễn - không kể ông Quang Trung Nguyễn Huệ hình như cũng có máu Thượng Tây nguyên trong người.) Nho Giáo qua các lí thuyết gia triều Tống mang tính cách thanh giáo gay gắt, khai triển từ cơ sở nghi lễ thích dụng cho quân quyền, được tuyên dương trong các triều Minh Thanh. Nó có một thời gian dài đủ để tác động sâu xa trên các nho thần Việt Nam và đi vào sử sách.

Tuy nhiên Trung Quốc không phải chỉ có Nho Giáo nên cổ sử của họ thời Tam Hoàng Ngũ Đế còn có chuyện rỗng giao phối rải tinh khí trước sân châu, văn khắc đời Hán còn có hình bà Nữ Oa và ông Phục Hi quấn đuôi vào nhau, Đạo gia như Cát Hồng, một thời làm huyện lệnh Câu Lậu ở Giao Chỉ, chỉ rõ phương cách thi hành tính dục để thành tiên thánh... Nho Giáo lại cũng không phải là Tống Nho cho nên ông Khổng Tử ngay cả khi bàn về đạo trị nước cũng không phải chỉ nói chuyện tôn ti, cương thường mông lung. Mà rất cụ thể. Bị vạ vì nàng Nam Tử, ông cũng biết than "Ta chưa thấy ai hiếu chính như hiếu sắc", nhưng trong đạo Tề gia ở trước giai đoạn Trị quốc, Bình thiên hạ, ông có dặn cách xử trí cho người đàn ông đa thê của thời đại ông: "Người thiếp dù có già, nếu chưa tới 50 tuổi thì cũng nên gần gũi 5 đêm một lần." (Lễ kí, dẫn theo Reay Tannahill, Sex in History, New York 1982, trang 184. Bản dịch của Nguyễn Tôn Nhan: Kinh Lễ, Nxb. Văn học 1998 không có câu này, có lẽ vì dịch giả đã lược bỏ nguyên bản rất nhiều.) Đó không phải là chuyện riêng tư trong phòng kín, bởi vì nếu không giữ yên gia đạo, nếu có xảy ra xào xáo thì hàng xóm biết chuyện, mất mặt, làm sao thi hành việc công, làm sao lấy được lòng tin cậy của vua chúa?

Nho gia Việt không biết được chuyện đó. Họ được huấn luyện theo một thiên hướng khác nên không thể tin rằng có ý thức tính dục trong câu nói của bậc Vạn thế Sư biểu. Chỉ trong tinh thần phe phía họ mới sáng

suốt lên khi công kích đạo Phật: "Khuyến thiện trừng dâm, con ai để tháng Tư mừng Tám?" Còn thì họ vẫn nghe đến câu "Thư trung hữu nữ nhan như ngọc" nhưng cứ coi như một lời khuyến khích học vấn thanh cao mà không thấy hàm ý sử dụng hình ảnh sex của người xưa, lúc chưa bị những lời giáo huấn về "lễ" che lấp. Cũng như khi họ kính cẩn quỳ lạy Hoàng Đế, lết tới ôm gối theo kiểu "bảo tất" học được của vua Thanh, cũng có thể tưởng tượng những gì thầm kín trong cung thất nhưng cứ xưng tụng bậc Con (của ông, bà) Trời (để ra) theo kiểu "nói dậy mà không phải dậy." Chỉ có ông vua mới chỉ ra sự thật không ai dám nói đó, và có lọt ra ngoài, có lưu truyền lại hậu thế thì không phải qua tai, qua miệng của người trong nước, người ở trong nước. Giá như đừng có ông Tây Chaigneau giúp việc cho Nguyễn ánh, giá ông con lai tên Đức không di tán qua Pháp viết hồi kí thì hậu thế không biết Gia Long đã dạy cho cậu bé bài học sinh lí đầu đời như thế nào. Và để người Việt ngày nay hãnh diện đã có ông vua, trước cả người nước Mĩ, biết sự giáo dục sinh lí cho trẻ con quan trọng là đường nào: Nó có cơ làm đảo lộn cả một ý thức hệ!

Như đã biết, quyển Toàn thư là do tập hợp sử quan nhiều đời viết nên. Phần của sử quan thời Lê Trung hưng khô khốc, buộc Lê Quý Đôn phải chê bai. Thời Lê sơ có ông vua ngày nay được coi là "nhà chính trị tài năng, nhà văn hoá lỗi lạc, nhà thơ lớn" (tiểu mục trong quyển sách kỉ niệm 500 mất của Lê Thánh Tông, xuất bản năm 1998), trừ một lời đâm-nang của ông Trần Quốc Vượng, nhưng ngày xưa ông sử quan Vũ Quỳnh chỉ có thể nói mơ hồ về căn bệnh "xã hội" của ông hoàng đế, một phần chắc vì e sợ lời nói không thanh tao, phần khác vì vấp phải khả năng kiến thức y tế của thời đại. Trước ông một thế hệ, sử quan Ngô Sĩ Liên, dưới quyền của ông vua luôn luôn đề cao thánh giáo, đã dọn lại sách sử cũ, quyết định "lễ nhạc... chẳng có điều gì sai mà không sửa đổi" (Biểu dâng sách), cho nên đã xoá bỏ nhiều ghi chép của người trước tuy không thể nào tước sạch, chỉ vì người trong quá khứ đã không sống như thời ông, đi theo một lí tưởng chẳng bao giờ đạt được của tầng lớp ông. Sự cách biệt đó thấy rất rõ khi so sánh Toàn thư với Đại Việt sử lược, quyển sách tuy cũng của nho thần nhưng là người của thời đại về trước, lúc họ vẫn chỉ là gia thần giữa một đất nước có sinh hoạt không gì mâu thuẫn hơn nền chính giáo họ theo đuổi, nên chỉ đành bấm bụng than van (Lê Quát).

Chẳng ở đâu trong Toàn thư thấy được đoạn văn này:

"(Năm Ất tị, 1185) Kiến Ninh Vương là Long ích đốc suất quan lính hơn 12 000 người đi đánh bọn Sơn Lão ở sách Linh để báo thù trận La Ao. Quân kéo đến đóng ở thôn Đỗ Gia, Long ích bắt giữ hết cả (người ở đó). Bọn Đinh Võ kêu than một cách thảm thiết. Người đi theo là Nguyễn Đa Cầm thấy bọn Đinh Võ bị bắt làm tù, khoái chí bèn la mắng nhục mạ và đá vào miệng bọn Đinh Võ. Giống rợ Lão có tính hung hãn bèn cản âm hành của Đa Cầm. Đa Cầm dùng tay đánh, Đinh Võ sọ mắt cả mồm. Đa Cầm cũng ngã xuống đất gần chết. Do đó Long ích mới sai các quan chức làm con cá gỗ khớp mồm bọn Đinh Võ, xong, dùng gậy đánh chết rồi đem phơi khô thịt của bọn ấy". (Chép gần nguyên văn trong bản Đại Việt sử lược do Nguyễn Gia Tường dịch, TP. Hồ Chí Minh 1993, tr. 226.)

Hình như đây là đoạn văn độc nhất trong sử cũ có nhắc đến bộ phận sex mà Ngô Sĩ Liên đã lược bỏ có lẽ vì "thô vụng" như ông đã cho biết khi biên tập sách xưa. Đoạn văn phát biểu bằng chữ Hán nên ta không biết người xưa gọi những cái đó là gì - có lẽ cũng gần gần như người nay với chút âm ngữ tất phải thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên với một chút còn sót lại đó, ta cũng có dịp để nghĩ rằng nếu Đại Việt sử kí của Lê Văn Hưu hay các Thực lục của Đinh, Lê còn nguyên vẹn chắc sẽ cung cấp cho ta những cung cách xử trí tuy thô lỗ nhưng rất sát thật với đời sống hàng ngày của người xưa như thế.

### Giống đực và giống cái trên triều đình

Trên tột đỉnh quyền bính của nước Việt chỉ có một người đàn bà được sử ta cho là đã xưng "vương": Trưng Trắc. "Vua nước/dân Việt" đó (Việt điện u linh tập, 1329) lại chỉ được vua Trần phong là "Phu nhân" chỉ vì các ông không công nhận có vua đàn bà. Trước Trần có một cô bé làm kẻ lót đường cho dòng họ nhưng cũng bị né tránh chữ "vương". Chúng ta người đời nay vẫn không thể tranh luận được gì nhiều hơn. Chúng tôi từng nhắc đến các dấu vết rất nhiều trong thời có sử về vai trò nổi bật của người phụ nữ Việt nắm giữ giềng mối truyền thống. Tuy nhiên lại cũng biết rằng việc cầm quyền thật sự là của người đàn ông thuộc dòng nữ chứ không phải là đàn bà. Có lẽ, theo với thời gian, tổ chức xã hội phức tạp hơn, nhất là trải qua ngàn năm thuộc trị, người chủ tế mang vương hiệu của hệ thống quân quyền Bắc phương không thể là đàn bà tuy sự ghìm giữ của thói tục địa phương vẫn còn giữ lại cho họ một địa vị cao trong xã hội mà với thời gian cũng phải thu hẹp dần.



## Từ uy lực truyền thống chuyển qua sức mạnh của giới tính

Chính vì nhận ra sự níu kéo của truyền thống nói trên mà chúng ta không lấy làm lạ như các sử quan nho thần về việc các ông vua Đinh, Lê và vài ông vua Lí đã lập nhiều hoàng hậu. "Hoàng hậu" chỉ là một cách gọi thuận tiện cho sử quan khi phải nói về vợ các ông vua. Đúng, đó chỉ là vợ các ông Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Lí Công Uẩn..., giản dị có thể mà thôi. Tuy nhiên vẫn có điều nói thêm về các bà vợ này với vai trò khuất lấp nhưng không che giấu hết sự thật lịch sử bên dưới các danh hiệu vương giả vay mượn của họ.

Ta chú ý đến một số hoàng hậu có chữ "quốc" kèm theo: Kiều Quốc, Cồ Quốc của Đinh Tiên Hoàng, Trịnh Quốc của Lê Đại Hành, Tá Quốc của Lí Thái Tổ. Hẳn không phải các bà đó vốn có tên cùng âm, mang ý nghĩa xa lạ khác nhau nhưng do sự diễn dịch của sử quan, đã tạo ra sự đồng âm bắt buộc. Sau ngàn năm Bắc thuộc, người thủ lãnh đã xưng vương thì các bà vợ phải được gọi với tên trang trọng của tầng lớp thượng lưu Trung Quốc. Trừ bà Ca Ông còn có dáng Di Lão gốc như của Đinh, tên các bà khác đều nghe rất kêu: Đan Gia, Trinh Minh, Đại Thắng/Thánh Minh (Dương Hậu), Phụng Càn Chí Lí, Thuận Thánh Minh Đạo. Vậy thì chữ Quốc trên chỉ có nghĩa là "nước", các bà trên là đại diện của một "nước". Các ông vua có tôn hiệu chữ Hán dài dằng dặc, các bà vợ có tên sang cả, hẳn là do các quan học chữ Hán/nho (hay chính người Hán như trường hợp Hồng Hiến của Lê Hoàn) đặt ra. Họ đã từng ghi chép sự kiện của triều đại dựa theo các biến động tương tự ở phương Bắc: Cuộc tranh chấp giữa Ngô Xương Văn và Đinh Bộ Lĩnh với trung gian Đinh Liễn có dáng như chuyện giữa Hạng Vũ và Lưu Bang, chuyện Lê Hoàn cướp ngôi Đinh chỉ là kết quả đương nhiên của thời đại, từ người nắm quân binh, vậy mà được diễn tả như cuộc binh biến Trần Kiều của Triệu Khuông Dã lấy ngôi nhà Hậu Chu. Ý thức bắt chước cho được ngang tầm với người cai trị cũ khiến cho cái cổng ngoài của kinh đô Hoa Lư mang tên một biên ải của Trung Quốc, cửa Đồng Quan, nơi đó thay vì có quan quân bị lưu đày canh chừng sa mạc, lại có người đầy tớ (hoành) tước Phúc hầu tên Đỗ Thích, ngủ giữa trời nằm thấy sao rơi vào miệng, nhân dịp trở về nhà chính, liền làm việc thí nghịch tưởng là để hoàn thành thiên mệnh đã trao. Những cuộc phân tranh sau khi thành phần đế quốc Đường ở phương Nam sụp đổ cũng tạo nên những lãnh chúa địa phương mà hình tượng Thập nhị sứ quân không phải chỉ có 12 người, đã cho ta thấy tính chất mạnh mún của nó. Ngô Quyền xưng

vương trên phần đất đô hộ cũ, phải coi đó là nước, nước Đô Hộ. Nhà Đinh có tên nước được ghi lại là Đại Cồ Việt nhưng còn lưu dấu tên của triều trước khi phong cho ông lãnh chúa Lê Lương ở một vùng á Châu mà quyền hành ông hoàng để không với tới, là "ái Châu, Cửu Chân Đô quốc dịch sứ", nghĩa giản dị là "ông quan phụng mệnh coi đất á Châu, Cửu Chân của nước Đô (hộ)". Thật ra đây là ông vua nhỏ, cũng như vô số vua nhỏ khác chiếm quyền trên thân xác tan rã của cựu phủ Đô hộ. Tính chất liên minh khu vực của thời kì hậu thuộc địa thấy rõ với trường hợp Dương Đình/Diên Nghệ và Kiều Công Tiễn, Ngô Quyền, với Trần Lãm và Đinh Bộ Lĩnh, và các liên hệ hôn nhân mà Đinh Tiên Hoàng dùng với Ngô Nhật Khánh, với em Trần Lãm. Ta biết được nhà Lí áp dụng liên hệ hôn nhân để lấy vây cánh là nhờ tài liệu ghi lại dồi dào hơn nhưng điều đó không phải đã không từng xảy ra về trước. Các bà được coi là hoàng hậu ngang nhau có nguyên nhân hẳn là từ những thế gia ngang ngửa quyền hành trong vùng, những tập hợp địa vực hoặc cũng tự xưng là "quốc", hoặc được nâng cấp là "nước" để ngang tầm với phía thông gia. Và sử quan thời đại cũng lại có một mẫu hình phương Bắc để chính danh cho sử sự: lịch sử Xuân Thu Chiến Quốc với các "nước" tranh giành nhau trên quyền bính tột đỉnh mà không mất sự gián đoạn giao tiếp bên dưới, ở đây là của thời cựu thuộc địa.

Quan niệm về sự đối kháng tập đoàn trong tính cách chiến tranh khu vực ít nhiều gì cũng cho thấy rơi rớt hình thức xung đột bộ lạc, trong đó tù binh nữ được coi như là chiến lợi phẩm, thể hiện nơi việc Lê Hoàn sử dụng các người vợ lớn nhỏ, các người hầu cận, ca kĩ của chúa Chăm sau trận chiến 982. Và cũng chính trong tâm thức thời đại đó mà các bà vợ "Di" có quyền "tay hòm chìa khoá" một khu vực như dưới đời Lí tiếp theo ngay sau đó, còn những đứa trẻ sinh ra, vốn thường bị ruồng bỏ vào thời gian sau, lúc này lại được công nhận chính thức, đương nhiên hưởng quyền lợi như các anh em khác mẹ khác đê rồi theo khả năng riêng, cướp được chính quyền, nối nghiệp cha dù với sinh hoạt khác lạ đã khiến cho sử quan đẩy vào địa vị tội nhân của lịch sử:

Đó là trường hợp Lê Ngoạ Triều ta đã bàn tới.

Sự sử dụng nữ tù binh của phe chiến thắng đương nhiên là có tính chất ép buộc nhưng cũng có thể thấy là điều bình thường. Trường hợp gặp phản kháng như Mị Ê là đặc biệt. Lí Thái Tông là "the right man in the wrong place". Ông hấp tấp không lường được tâm cảm của kẻ thấy cảnh



nước mất nhà tan còn sờ sờ trước mắt, và còn có sông nước thuận tiện bên cạnh tù binh, chứ nếu ông từ từ đưa về Thăng Long, an trí ở cung Ngân Hán xây xong thì Mị Ê hẳn cũng như Bà chúa Lãm, Bà chúa Dệt Lĩnh nào đó được chia phần ruộng của ông hoàng để điền chủ, sẽ thu lúa ruộng, trông coi quan nô tì trồng dâu nuôi tằm, an hưởng phúc mới, không cần phải tạo ra một cái chết bất đắc kì tử làm hoảng sợ ông vua của một thời lẩn lộn thần người, phải xây miếu đền để cầu xin tha thứ. Các nho thần về sau cũng chỉ là làm việc phụ hoạ, tán tụng người chết theo quan điểm của mình học được, vừa tỏ lộ được sự thông thái vừa để vớt vát uy tín của đấng quân vương vốn chưa từng sống như mình tưởng.

Sinh hoạt riêng tư ở cung đình tuy không bày tỏ nhưng ta thấy được sự biểu lộ tính dục trong các tên cung điện. Bỏ qua các tên sang cả thì ta thấy "cung" chỉ là "phòng", "điện" chỉ là "nhà" để hiểu những diễn biến bên trong mà không ngạc nhiên. Lê có các điện Phong Lưu, Tử Hoa, Bồng Lai, Cực Lạc, và chỗ nằm ngủ được gọi là Trường Xuân. Các danh xưng cùng ý nghĩa đó khiến ta ngờ rằng người đặt tên lầu Đại Vân mà Lê Hoàn khoe với Tống Cảo, hẳn có chủ ý liên hệ với chuyện "mây mưa". Lí Thái Tổ cho mở cửa Phi Long thông với cung Nghênh Xuân, có nghĩa là con rồng cao cấp sẽ đi qua cửa ấy để hưởng thú vui chăn gối, cũng như tất phải nằm chung với cung nữ nên một chỗ ở của những người này có tên là Long Thụy (nên sửa chữ "thụy" của bản chính thành: Con-Rồng-mỏi-mệt-thiếp-đi), cùng tên với điện Long Thụy được giảng rành rẽ: "làm chỗ cho vua ngủ nghỉ", cái cung được xây cùng với cung Thuý Hoa cho cùng mục đích mà khi nơi này xong thì có việc khánh thành trang trọng, đại xá, ban thưởng, trong khi sử quan không hề nói đến cuộc khánh thành nào khác. Lí Nhân Tông thì có cung Hợp Hoan (1089) mà sử quan không cần phải giải thích công dụng của nó, còn chúng ta thì có thể hiểu ngay.

Vì Lí có chút đổi khác. Là dân lưu vong, Lí không có cơ sở bản thổ ở Hoa Lư nên phải dựa vào binh lực và hệ thống tôn giáo có sẵn mà phá vỡ truyền thống. Vẫn còn các bà vợ mang chức "hoàng hậu" nhưng chen vào là một phân biệt cấp bậc, cho bà vợ mang tên Lập Giáo đứng trên hết với quy chế xe kiệu và y phục khác hẳn những người kia. Sự dòi dỏ về gần gũi trú quán quê nhà, với thủ phủ Đại La cũ có thói tục sinh hoạt thuộc địa hẳn là quen thuộc hơn so với thời ở hang động Hoa Lư, đã đem lại tự tin cho triều mới hơn, nên lại có sự đổi thay. Lí Công Uẩn có

ba bà hoàng hậu mới mà ý nghĩa loại bỏ những người cũ nằm trong ghi chép "lại lập ba hoàng hậu" và tên mới đầu bảng của hoàng hậu Tá Quốc. Nước bây giờ chỉ có một, và vị thế tôn giáo phù trợ phải theo bà Lập Giáo tụt xuống sau cùng. Từ đây, ảnh hưởng vào triều chính của người phụ nữ Đại Việt không dựa vào truyền thống cũ nữa mà đi theo quy trình chung nhất của nhân loại các thời trung cổ, là sử dụng âm mưu của giống cái chen chúc trong một cung đình phức tạp, nhiều thứ bực nhưng cũng dễ đảo lộn.

Điều đó thấy ngay trong đời thứ hai của nhà Lí. Lí Thái Tông vẫn lập 7 hoàng hậu nhưng có một hệ thống cung đình (1041) hợp với tình hình mới trong đó có thêm nhiều vợ nhỏ khác chủng loại (như người họ Đào ở Chân Đăng tây bắc 1033), và hẳn ông không chừa các nữ tù binh Chăm tập hợp vào cung Ngân Hán 1046 - cái tên có ý nghĩa của một sự xa cách đường đất mà nay lại được tiếp cận chung chạ. Cho nên vị trí "hoàng hậu" thấy là bình thường trong quá khứ nay có thêm dấu vết của sự thiên lệch ưu ái. Toàn thư không nói gì hơn, chuyện năm 1035 "lập người thiếp yêu (không rõ tên) làm Thiên Cảm Hoàng hậu, phong Hoàng tử Nhật Trung làm Phụng Càn Vương". Tuy nhiên chúng ta lại thấy rằng tôn hiệu của bà được dùng làm một phần niên hiệu của vua sau trận thắng Chiêm Thành (Thiên Cảm Thánh Vũ) và cổ tiền gia ngày nay còn giữ được các đồng tiền có chữ "thiên cảm", "(phụng) càn vương". Phụng Càn Vương chỉ đứng sau Thái tử Nhật Tôn (Thánh Tông sau này) và từng cầm quân đánh giặc (1043), giữ kinh thành khi cả vua và thái tử cùng xuất chinh (1037). Rồi ông mất tằm dạng, gây thắc mắc hữu lí cho người sau, vì nếu ông chết bình thường thì ắt cũng phải được ghi chép cẩn thận như những người ít có tầm quan trọng hơn ông nhiều. Chỉ biết Công chúa Ngọc Kiều (1042-1113), con ông, còn được sử ghi lại là làm con nuôi Thánh Tông, được Thần Tông phong là Ni sư.

Hệ thống cung đình có thứ bực của Lí đã thành hình, tuy còn chông chênh nên khiến phát sinh nhiều mâu thuẫn trong việc thế tập, thể hiện bằng những cuộc âm mưu hoặc phản kháng vũ lực. Thân Lợi làm loạn trong hai năm 1140-41, được sử quan cho là "tự xưng" con của người thiếp không được Nhân Tông thừa nhận nhưng có thể là đúng như đã cáo với nhà Tống, và nếu ta xét theo khả năng tập hợp binh lực được nhiều người theo của ông. Trái lại, Thiên Lộc con người thiếp yêu của Thần Tông lại suýt được lên ngôi nếu không có cùng một lúc cả ba bà phu nhân tranh đấu theo kiểu vừa hồi lộ, vừa làm áp lực tình cảm với

ông vua chỉ còn chút hơi tàn, để đời di chiếu.

Cái đà của áp lực phái tính đó trong cung cấm khiến cho uy lực dòng nữ ngày xưa đang lây lất trong triều Lí, lại có dịp tồn tại trong sự kèn cựa chiếm đoạt quyền hành. Việc cậu bé 3 tuổi Thiên Tộ (Anh Tông) lên ngôi làm nổi bật vai trò những người bên ngoài họ Đỗ trên chính trường. Mẹ Thần Tông họ Đỗ (+1145), bà nội của ông vua bé con, đã đem em là Đỗ Anh Vũ vào nắm quyền. Thoáng về trước ta đã thấy có những người họ Đỗ trong đó có Đỗ Thiện mà người ta đoán là tác giả Sử kí, người được lệnh đi báo cho cha mẹ ruột việc Thần Tông lên ngôi, chứng tỏ dấu vết liên hệ bà con. Đỗ Anh Vũ có tiếng xấu với sử quan nho thần nhưng công tích với triều đại cũng không bị phủ nhận cùng với bia đá còn lại ngày nay đã giúp cho sử gia K. W. Taylor thêm một bài nghiên cứu. ("Voices Within and Without: Tales from Stone and Paper about Đỗ Anh Vũ (1114-1159)" trong Essays into Vietnamese Past, Cornell University 1995, 59-80.) Về sau lại có một bà Đỗ (Chiêu Linh) Thái hậu khác (Đỗ Thụy Châu +1190) phù trợ cho một Đỗ An Di/Thuận (+1188) là em trai, lên nắm quyền. Đến cuối đời càng thấy xuất hiện nhiều người họ Đỗ nổi chìm theo với sự suy tàn của triều đại. Điều ta chú ý ở đây là việc Đỗ Anh Vũ tư thông với Lê Thái hậu (Cảm Thánh, vợ Thần Tông) khiến xảy ra một âm mưu triệt hạ bất thành dẫn đến một suy luận có thể xa hơn về xã hội, hình luật thời ấy. Tính chất tư thông, cung cách chăm lo gỡ tội cho tình nhân của bà thái hậu khiến ta thấy có một chút gì bình thường thế nhân trong sinh hoạt đương thời. Như mọi tình nhân mê mết khác, bà thái hậu buông rèm trị nước thay ông vua nhỏ, đem vàng bạc đút lót phe đảo chính, vận động phân rẽ phe này (trường hợp đối với Đàm Dĩ Mông), uyển chuyển làm theo luật nước để lật ngược thế cờ thua thành thắng, tạo nên một kì tích trong chính trường cũng như tình trường. Cũng bình thường đối với thời đại, như trường hợp một ông quan khác, Thiếu sư Mạc Hiến Tích tư thông với Thái hậu Đỗ Thụy Châu mà các quan đều né tránh. Chuyện ghi chép trong Đại Việt sử lược vào năm 1189, có gây cho ta thắc mắc về thời điểm (Mạc Hiến Tích trúng tuyển kì thi năm 1086, không thể hiện diện vào năm 1189, chưa kể còn làm việc quây phá nội cung, và còn được sử ghi bị vua đày vào năm 1190 sau khi Thái hậu mất) nhưng có thể đã xảy ra vào một lúc nào đó. Chỉ có Thái tử Long Xương đi quá giới hạn mới gây tai họa cho mình.

Toàn thư chép rằng "(Thái tử) Long Xương thông dâm với cung phi, vua



không nữ bắt tội chết" nên phế làm thứ nhân và bắt giam. Chuyện này thì cũng từng xảy ra ở nước làm gương mẫu cho Đại Việt: Trung Quốc. Tuy nhiên, ĐVSL (trang 215) có chi tiết lạ hơn:

"Long Xưởng có tính hiếu sắc. ở trong cung có cung phi nào được vua yêu quý, Long Xưởng cũng đều tư thông cả. Nhà vua rất ghét sự vô lễ ấy. Bà Nguyên phi là Từ thị được vua yêu, Hoàng hậu ghen bèn sai Long Xưởng lén lút đến tư tình để gây sự ngờ vực cho nhà vua, muốn rằng Từ thị từ đó bị vua đối xử nhạt nhẽo đi. Từ thị cứ tình thực tâu vua. Vua giận bèn phế Long Xưởng."

Như vậy có nghĩa là trong cung vua, người ta khá dễ dàng tư tình, từ quan triều với mẹ vua, đến thái tử với các "dì" của mình, ông vua có biết cũng làm ngơ trừ phi động đến "cục cung". Cho nên ta không lấy làm lạ về chuyện đòi Trần. Và ở đây là bắt đầu từ trong dân chúng, dù đã xảy ra ở nhà hào phú.

Từ bảo tràng của Đinh Khuông Liễn đến cây cột đá chùa Giạm

Sử quan nho thần trong khi hạ bút để tuyên dương thánh giáo đã gạt hẳn những sự kiện xảy ra trái với ý thức hệ của mình. Người sau biết được những mảnh vụn rải rác là nhờ sự vô tình của các ông hay chỉ vì lớp sơn chuyển hoá mà các ông phủ lên đã không che lấp được hết quá khứ.

Khảo cổ học Việt Nam ngày nay đã đào được các cột đá khắc kinh của Đinh Khuông Liễn dựng năm 973 và của các năm sau đó. Kinh khắc được ông Hà Văn Tấn khảo sát kĩ càng (Hà Văn Tấn, "Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư", và "Cột kinh Phật thời Đinh thứ hai ở Hoa Lư" trong Theo dấu các văn hoá cổ, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1998, tr. 786-832). Ông cho biết kinh (bài chú) khắc trên hai loạt cột tuy có khác nhau một ít nhưng chỉ là một bản với mục đích cầu thọ của Mật Tông. Ông cũng chỉ rõ tính chất khác nhau của Mật Tông và Thiên Tông, ngành Phật vẫn thường được coi là chủ đạo ở Việt Nam nhưng qua bằng chứng ở các cột kinh này thì lại tỏ ra có liên hệ mật thiết với nhau. Tuy nhiên sự thông thái của ông vẫn bị những người "nghiêm túc" che chắn nên ta có thể chen vào một vài suy nghĩ thường tục hơn.

Cột kinh có hàng chữ " Tỉnh Hải Quân Tiết độ sứ... Nam Việt Vương" thêm bằng có xác nhận cho ghi dấu năm giáp tí kèm theo, là cột khắc năm 973, năm Liễn được vua Tống phong tước trên. Nam Việt Vương là

tước trong nước (986), chức tước trong ngoài có đủ cho Liễn khắc kinh cầu thọ mong hưởng phú quý lâu dài. Nhưng loạt kinh tràng thứ hai thì rõ ràng là dấu hiệu ăn năn cầu thọ vì đã giết người, lại giết một đệ tử của Phật, Đại đức Đinh Noa Tăng Noa / Hạng Lang, nên hẳn phải được khắc trong hoặc sau năm 979. Kinh và chú của Mật Tông, vốn qua tay thiền sư Trung Quốc, chỉ là chữ (mà lại là ẩn ngữ), không thể cho ta biết sinh hoạt đi theo các bài ấy như thế nào. Đặc điểm của phần lớn các hệ phái tư tưởng Ấn Độ, trong đó có Phật Giáo, là nằm ở sự mưu tìm Giải thoát bằng suy tưởng, trong khi Mật Giáo lại nhắm vào hành động (Reay Tannahill, sđd, tr. 222-223), như ông Hà Văn Tấn thấy họ "chú trọng đến các nghi lễ tôn giáo thần bí." Nhưng không hẳn vì họ "tiếp cận với Đạo Giáo (Trung Hoa)" - ít ra là đối với những người theo Mật Tông ở Đại Việt mà dấu vết để lại khiến ta phải hoài nghi.

Điều đó có bằng cứ trong truyện Man Nương của Lĩnh Nam chích quái, quyển sách có thời điểm xuất hiện cuối Trần, tương đương với ĐVSL, nghĩa là không bị ràng buộc về tính cách thanh giáo như khi ta phải so sánh với tác phẩm của Ngô Sĩ Liên. Một chứng minh khác là Vũ Quỳnh khi phỏng theo truyện cũ để viết Tân đính Lĩnh nam chích quái (Bùi Văn Nguyên dịch thuật, chú thích, dẫn nhập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1993, tr. 149) đã dàn xếp cảnh chùa chiền theo tính cách nam nữ riêng biệt, hợp với phong khí Nho học của Hậu Lê, điều không xảy ra trước lúc "sửa mới". Song ở cả hai bản đều có phần về nhà sư Ấn Độ biết thuật kì lạ "làm phép đứng/nhảy một chân" và khi bước ngang qua bụng Man Nương đang ngủ thì khiến cô gái thụ thai. Địa điểm diễn tiến của truyện vẫn được coi là ở vùng chùa Dâu ngày nay, nơi phát xuất của một dòng Thiền Tông có tên là Nam Phương. Tên đó, nhà sư Ấn Độ đó, tính chất thụ thai thần bí trong truyện tích cho ta thấy tính chất Mật Giáo của Ấn Độ ở đây đã đậm nét hơn những gì lưu lại trong sách vở từ Mật Tông Trung Hoa. Không phải chỉ có dựng đạo tràng làm phép hô phong hoán vũ, phục hồi giáng long, bay trên không, đi dưới nước, hay khắc kinh tràng ghi bài chú Đà la ni cầu thọ đã từng dùng cho ông vua Thiện Trú xưa... Nghi lễ của Mật Giáo Ấn diễn tiến trong cảnh uống rượu, nhai thịt, ăn cá, điều mà Mật Tông Phật của Miến Điện thi hành khiến cho phái Tiểu thừa ở đây lấy làm căn cứ để công kích tính chất tà đạo của đối thủ tuy không biết rằng những người này coi lạc thú như là thứ cần bồi đắp chứ không phải để xua đuổi, tránh xa. Sư đời Lí ở "giới trường, tịnh xá công khai uống rượu, ăn thịt, ở thiền phòng thì 'gian dâm' với nhau" không đợi đến Đàm Dĩ Mông tố cáo (1198). Nghi lễ Mật

Giáo Ân có hành động giao hợp như chứng tích đạt được sự hoà hợp của tiểu ngã và Đại Ngã (vũ trụ). Vì thế câu thần chú linh nghiệm nhất, thường được sử dụng nhất: án ma ni bát di hồng / Om mani padme hum, có nghĩa theo tín đồ Việt là "Thanh tịnh: thân, khẩu, ý," nhưng nguyên gốc lại mang hình thức tính dục là "châu báu nằm trong hoa sen" - một cách nói thanh tao hơn của câu: "cái lingam nằm trong cái yoni". (Reay Tannahill, sđd, tr. 223-225).

Chúng ta không biết hệ phái (Thiền Tông) Nam Phương chịu ảnh hưởng Mật Giáo Ân như đã nói trên trong chừng mực nào, nhưng chùa Dâu còn giữ lại đến nay hòn đá cầu mưa của Lí Trần Hồ gọi là Thạch Quang Phật, "có dáng một sinh thực khí nam" như xác nhận của người quan sát, và chùa còn có tên chùa Dận (Rận), nghĩa là từng giữ một cái yoni nào đó. Hòn đá như "cái nắm tay" đó chẳng thể nào là "cái nghiên đá" của sử gia nho thần, đã nấp dưới danh hiệu Phật Pháp Vân trong Toàn thư, nhưng chúng ta biết được đích danh nhờ sự tranh chấp ngôi vị hoàng đế giữa Hồ Nguyên Trừng và Hồ Hán Thương qua câu đố thử thách của Hồ Quý Li vào đầu 1400. Cái yoni từng nằm trên trống đồng. Và trong dân gian còn có tục thờ nữ nường, rước sinh thực khí nam nữ, biểu diễn hành động giao hợp, qua mặt thời kì thanh tủy xã hội chủ nghĩa, để còn tái hiện lễ hội Trò Trám (lấp đầy?) trong năm 2001, mở màn lễ Mật làm việc tính giao thật sự cho trai gái làng Dục Mĩ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, dưới sự chứng kiến của phóng viên ngoại quốc quay phim làm tài liệu. (Tin của nguyệt san Khởi hành, California, số 55, tháng 5-2001, trang 3). Xa tuốt về phía nam, trong đầu thập niên 1970, một người ở Phan Thiết còn nhớ trước 1945, hàng năm người Chăm thường tụ về một khu vực đồng trống bên ngoài thành phố để tế thần, với nghi lễ như trò Trám trên. Bánh dầy có dáng một cái yoni mà câu vè: Trúc Phê có tiệc bánh dầy, Bên á há miệng bên này chày đâm, như một hình tượng về hành động fellatio đã có trong ngôn ngữ thường tục. Và tập hợp "bán tròn nuôi miệng" có vẻ chứng tỏ người ta đã biết về kê-gian / anal intercourse. Những người chép bài chú Đà la ni cho Đinh Liên hẳn là có chứng kiến những lễ hội tương tự trong thế kỉ X của họ.

Lí Thánh Tông đem bộ linga yoni của Chăm về trong trận 1069 (từ Thủy Vân, bắc Quảng Trị?), tuy hành động mang ý nghĩa thu phục thần linh kẻ chiến bại nhưng lại không cho ta thấy là dị ứng với tục thờ Bà Chúa Xứ, bởi vì họ Lí đã đặt Bà làm chủ đàn Viên Khâu (1154), nơi vốn theo ý nghĩa gốc của nó là chỗ thờ ông Thiên, cha của vua, như Việt điện u linh



tập còn ghi. Sự tiếp nhận không gây thắc mắc chứng tỏ trong các phong tặng của đời Trần tiếp theo: 1285 Địa Kỳ Nguyên Quân / Bà Chúa Xứ, 1313 Ứng Thiên Hoá Dục / Theo Đạo Trời Sinh Sôi Nảy Nở, và 1288 Nguyên Trung / Vốn Thẳng Cứng Xuyên Suốt (nếu ta loại bỏ ý nghĩa chuyển hoá che lấp của chữ Hán sử dụng mà trở về với nghĩa đen của hình tượng cụ thể, như ta đã nhìn thấy ý nghĩa đá trong các tước phong Quả nghị, Cương chính cho thần Cao Lỗ.) Các chùa gốc thờ thần Po Yan Dari Chàm, vào thời kì "bắc tiến" về sau, dưới lối tổng hợp của Bà Chúa Xứ, đã xuất hiện ở Miền Bắc hoặc dưới tên thô lỗ mà chính xác: Bà Banh / Bà Đanh, Bà Chúa Ngựa, hoặc dưới tên chuyển hoá ẩn tàng, nôm hoặc nho: chùa Bà Á, Nhà Nàng, Thiên Phúc (Nguyễn Quang Hồng chủ biên, Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Hà Nội 1993, tr. 248 / bìa 1620, tr. 332 / bìa 1622, tr. 474 / bìa 1562). Tất cả chứng tỏ một sinh hoạt cúng lễ rất nghiêm chỉnh về cái giống trong suốt lịch sử Việt.

Lại thấy hai trường hợp chữa bệnh hiếm muộn trong đời ông vua Thánh Tông và ông sau. Chúng tôi đã dựa vào truyền thuyết cho tới ngày nay và một sơ hờ của sử quan mà cho rằng (Thần, người và đất Việt) thời đó, các ông pháp sư đã nghĩ rằng có thể sử dụng thân xác mình làm phương tiện chữa bệnh. Không hẳn là một sự lợi dụng nhưng là một tin tưởng kiểu của Mật Giáo đem vào hành động. ở cấp cao trên triều đình thì có một ông sư thực thụ (Từ Đạo Hạnh) và một ông gián tiếp làm việc truyền đạt (Đại Diên, sư chùa Thánh Chúa dạy cho Nguyễn Bông.) Địa điểm chùa, tên Cảnh đồng Bông của nạn nhân còn lại ngày nay chứng tỏ một phần sự thật. Cả hai thầy pháp đều làm cùng một việc chữa bệnh là "lén vào nhà tắm" (như Từ Vinh, cha Từ Đạo Hạnh, lén vào chỗ ở của cung nhân), hẳn vì thế mà sử quan ghi là "việc bị phát giác". Thánh Tông giận sai chém Nguyễn Bông, nhưng Sùng Hiền Hầu lơ chuyện vợ mách. Điều đó được kể ở Thiên uyển tập anh đời Trần, chứng tỏ người đương thời từng in trí theo một lí thuyết để không cho là chuyện ghi lại có ý nghĩa "lợi dụng bậy bạ".

Cho nên, Lí Nhân Tông, chủ nhân cái mukhalinga Việt Hán, nằm trong sinh hoạt của thời đại, hẳn là không có phản ứng phủ nhận khi biết rằng bản thân cao quý con-Trời được xưng tụng giữa chốn triều đình của mình lại đồng thời cũng nằm trong con cu đá kia. Ông hoàng đế - điền chủ còn chăm chút ruộng nương, gần như không bỏ sót một mùa cấy gặt, một khu vực cung cấp lợi tức của mình, biết xây cầu qua sông để nối liền trang trại bao la, tính chuyện tằn tiện tiêu pha cả khi sắp nhắm

mắt, buông xuôi hai tay, cách sống như thế của con người tuy được thời thế cho nằm ở tột đỉnh xã hội, nhất định là không phủ nhận mà còn chia sẻ với những tin tưởng của người dân dưới quyền mình. Cho nên ông đã cho xây tháp chứa linga, cầu kì đến gần 6 năm (1088-1094), năm 1105 lại xây thêm ba tháp ở nơi ấy nữa, tính chất trân trọng đối với thần vật này thật không thể chối cãi. Sử quan Lê Văn Hưu (1274) có thấy mà không gọi "cây cột đá chùa Giạm" như người ngày nay, cây trụ đá chạm rồng xây dựng gần trăm năm trước, mà ông lấy hình ảnh cái nạo sửa chữ cao quý của thánh Khổng để che lấp thực tế "thô tục" của cái linga ông còn biết ý nghĩa đích xác. Cũng như các ông vua Trần của ông.

### Trần nữ - con gái nhà họ Trần

Sinh hoạt tính dục của người họ Trần thường bị các sử quan đòi sau chê trách. Với ông vua (Thái Tông) thì chê trách nhẹ nhàng: "Chốn buông thả cũng có điều hổ thẹn", căn cứ trên đạo lí: "Bỏ luân thường, mở mối dâm loạn". Nhưng với ông quan (Trần Thủ Độ) thì lời chửi mắng "thói chó lợn" được tung ra như để hạ ầm ức không thể thốt ra hết với vua. Tuy nhiên các chứng nhân đương thời thì lại không có thái độ hùng hổ ấy. Lê Văn Hưu chỉ chê gián tiếp về các cách tung hô xưng tụng, Lê Tắc không nói một lời về sinh hoạt gia tộc phía chủ. Hai người kia là thủ hạ của dòng họ cầm quyền không nói làm gì, nhưng Hồ Nguyên Trừng đối kháng, ít ra cũng thuộc dòng họ "cướp ngôi", thế mà trong hồi kí Nam Ông mộng lục, ông này cũng không nhắc đến điều gọi là sự dâm loạn của họ Trần như người sau.

Phan Phu Tiên (1455) đổ thừa cho người thứ nhất (Thái Tông) là "mở mối dâm toan... đầu têu cho Dụ Tông" sau này. Nhưng sử quan chỉ nói cho sướng miệng chứ Trần Cảnh lấy chị dâu là do sự sắp đặt ép buộc của Trần Thủ Độ và bà mẹ vợ Linh Từ, nguyên Trần nữ - con gái họ Trần. Ông đã trốn đi nhưng thấy "vua ở đâu thì cung điện (xây) ở đó", nên phải trở về. Sinh hoạt phóng khoáng, buông lung là của cả người họ Trần, của người đương thời chứ không phải do Thái Tông khởi xướng.

Hãy cho rằng Trần Quốc Tuấn cướp Công chúa Thiên Thành, con Thái Tông, em con chú của mình, là muốn phá gia đình kẻ đã làm tan rã nhà mình, trước khi được nghe lời trối phải báo thù của cha. Tuy nhiên khi Thái Tông gả con cho người cùng thân tộc gần (có thể là em ruột) thì rõ ràng đó là điều bình thường của thời đại, sử quan không xoi mói ra để thấy là loạn luân. Lại thêm, xét cung cách tự nhiên của Quốc Tuấn lên

vào nơi cô gái đã hứa hôn đang ở gia đình người vị hôn phu, thì ta thấy có sự thuận thảo giữa đôi bên, có sự đồng ý của cô gái, đồng thời cũng thấy có sự ngang bướng của con trai họ Trần như kiểu ông hoàng tử Trần Duy lên ra ngoài cung đánh nhau, ăn cướp (1254) - hẳn không phải vì thiếu tiền mà chỉ vì nhu cầu tung hoành, để chứng tỏ sự dũng cảm của mình. Liên hệ thân tộc trong hôn nhân họ Trần do đó càng chòng chéo, khó có thể xác định cách xưng hô với nhau theo cách ta thường dùng ngày nay. Cho nên ta không quan tâm về việc Trần Hoảng (Thánh Tông sau này) lấy em gái Trần Quốc Tuấn, mà chỉ chú ý rằng cậu thái tử mới được làm vua, lấy vợ (tháng 8 âm lịch) vài tháng (tháng 11) là đã có con ngay! Đó là chứng tích sinh hoạt tính dục mạnh của con gái họ Trần mà người còn lưu lại nhiều bằng chứng hơn vì có thời sống đời dân dã là: Trần thị / Trần Nhị nương - Huệ Hậu / Thiên Cực Công chúa / Linh Từ Thái hậu, một loạt tên với địa vị càng lúc càng cao cùng công tích với dòng họ càng sâu dày khiến cho sử quan khó tính phải quay lại xưng tụng.

Nói nhiều về bà chúa này là ĐVSL mà một tên, suy ra có sự xuyên suốt các tài liệu, là Thiên Cực Công chúa (+1259). Toàn thư tuy chép sơ lược về thời nhiều nhưng chuyên tiếp Lí Trần nhưng cũng cho ta thấy tên bà vào lúc thành lập xong triều đại mới. Họ cho biết sau khi Lí Huệ Tông tự tử thì bà bị "giáng làm Thiên Cực Công chúa, gả cho Trần Thủ Độ..." (1226) Tuy tên tước này xuất hiện muộn sau tài liệu của ĐVSL nhưng lại là khởi đầu để cho sử gia dùng theo kiểu hồi cố, vì lúc họ Trần chưa làm vua thì không thể có danh hiệu "công chúa" được. Tác giả ĐVSL chắc sử dụng nó theo thói quen đời Trần là thời gian sử quan sinh sống, như Trần Thủ Độ đã dùng chữ "công chúa" khi nói với người khác về vợ mình. ĐVSL còn gọi là "Cô Hai họ Trần". Trần Lí còn một người con gái nữa được gọi là "Cô Ba họ Trần" gả cho Nguyễn Đường (1215) để ràng buộc người này khỏi thông đồng với Nguyễn Nộn, đến khi người này bị tử trận (chết ngay sau đó) lại gả cho Đoàn Văn Lô (1218), một người con của Đoàn Thượng thủ lĩnh của hệ thống họ Đoàn ở Hồng Châu. Vì các thứ bậc này mà ta khó chấp nhận Trần Tự Khánh (+1223) là "anh" của Trần thị theo Toàn thư, vì đã có người anh cả là Trần Thừa (cha Trần Cảnh / Thái Tông). Tuy nhiên nếu xếp Trần Tự Khánh sau cả Cô Ba, thì tuổi ông ta có thể là quá nhỏ so với những hoạt động chính trị và quân sự vốn có tác động rất lớn trong việc gây uy thế họ Trần, dẫn đến việc chiếm ngôi mà Trần Thủ Độ chỉ là người kế tục. Chúng ta chờ đợi sự giải quyết rành rẽ, và bây giờ trở lại với Cô Hai.



Lại phải thấy ĐVSL không bao giờ liên kết Cô Hai và Công chúa Thiên Cực: Cô Hai họ Trần đi với Hoàng tử Sâm (Huệ Tông sau này), còn Công chúa Thiên Cực chỉ xuất hiện trong những chuyện thông dâm hấp dẫn với người khác mà thôi. Nhưng không thể vì sự tách biệt này và vì Thiên Cực được dẫn trong đời Lí mà có thể cho rằng Thiên Cực là một công chúa của Lí. Nhà Trần khá kiêu ngạo nên không thể lấy tên hiệu một công chúa Lí phong cho bà vợ ông Trần Thủ Độ đầy quyền uy và là mẹ vợ của Thái Tông, người không chịu gọi Bà là Công chúa mà phong cho chức Quốc mẫu, có "xe kiệu, mũ áo, quân hầu đều ngang với hoàng hậu." Điều trở ngại khác là trong chuyện thông dâm với Tô Trung Từ/Tự (6âl.1211) thì sách có nói rõ chồng cô là Quan nội hầu Vương Thượng. Ta phải gỡ rối điều này, cũng là dịp nối kết Cô Hai với Công chúa Thiên Cực ố tất nhiên là cũng không được hoàn hảo, như nhiều vấn đề khác. Có một Quan nội hầu Vương Thượng ở tận Lạng Châu "xa xôi hiểm trở..." như lời Đàm Dĩ Mông can Huệ Tông khi ông vua muốn dẫn gia đình lên đây tránh Trần Tự Khánh, tuy rằng cuối cùng ông vẫn có mặt nơi ấy (đầu 1214). Lạng Châu trong tranh chấp cũng thường đổi chủ. Tháng Giêng 1212, Đinh Khôi đánh Lạng Châu, cướp các tài vật trong nhà Công chúa Thiên Cực rồi kéo đi. Điều này có vẻ như chứng tỏ có một Thiên Cực khác biệt với Cô Hai họ Trần, nhưng cũng có thể giải thích là một cách ghi sự việc hồi cố của sử gia vì sự hiện diện của Huệ Tông và Trần thị ở Lạng Châu về sau. Bởi vì chuyện Tô Trung Từ thông dâm với Thiên Cực lại xảy ra ở Gia Lâm, nơi này rõ ràng là cách xa Lạng Châu, khó thể liên kết với Quan nội hầu Vương Thượng, mà lại gần với Thăng Long của Cô Hai đang làm nguyên phi nơi ấy hơn, và cô cũng từng ở trong nhà Tô Trung Từ trước kia. Chuyện Phạm Du thông dâm với Thiên Cực đã xảy ra khoảng thời gian Cô Hai lấy Vương tử Sâm (tháng 7 1209), và điều này là đáng chú ý: Phạm Du bận bịu với Thiên Cực, lỡ hẹn quân tình, bỏ vợ bỏ thuyền lên bộ liền bị hai tướng bắt đưa cho Vương tử Sâm giết đi. Không phải ngẫu nhiên mà kẻ ngoại tình bị bắt lại được dẫn giải về cho ông chồng bị mọc sừng. Lê Tắc (An Nam chí lược, Huế 1961, 222) cho biết trước "hồi gần đây", lúc chưa có chuyện chuộc tiền thế mạng thì người chồng được tự chuyên giết chết gian phu. Tên Vương Thượng cũng có thể hiểu theo nghĩa khác. Đó là chữ theo lối ngày nay, viết thường, chỉ sự tôn xưng: "Vương thượng" chỉ Vương tử Sâm, lúc bấy giờ đã được họ Trần bỏ Vương tử Thâm, tôn là Thăng Vương. Sự nối kết "Vương thượng" với Quan nội hầu Vương Thượng ở Lạng Châu là lầm lạc của sử gia, hay của người sau chép lại sách. Như

thế ta gần như đã nối kết được Công chúa Thiên Cực và Cô Hai họ Trần trong thời chưa vinh hiển, còn đầy quá khứ buông lung, phóng túng như những người con gái, con trai khác của thời đại.

Đã nói, ĐVSL không chừa những chi tiết sỗ sàng, thường tục như chuyện Nguyễn Tự (1212), một tướng ngang ngựa tung hoành thời đại, đánh trận bị trúng tên, về nghỉ, hơn 10 ngày "vì lầm lỡ ăn nằm với đàn bà nên khí độc phát lên mà chết"! Ông cậu Tô Trung Từ không chừa cả cô cháu nên ban đêm lẻn vào nhà, bị giết rồi cũng được cháu Trần Tự Khánh chôn cất tử tế. Cô Hai họ Trần "có nhan sắc" (sử quan nhắc lại nhận định của Vương tử Sảm), lấy chồng tuy thuộc dòng hoàng phái, có cơ nối ngôi Trời, nhưng lúc bấy giờ chỉ là người long đong, nên cô không quên nhìn sang kẻ khác. Đoạn văn của ĐVSL kể lại không thô tục nhưng đầy hấp dẫn, mở rộng lối cho dòng tưởng tượng: "Nhà vua (Cao Tông) sai Phạm Du đến lộ Hồng để huấn luyện quân sĩ sắp đánh người ở Thuận Lưu. Biết đã đến lúc dân Hồng đi đón mà Phạm Du còn cùng với Công chúa Thiên Cực tư thông, không ngờ qua khỏi giờ phút ấy thì đã sai hẹn với người Hồng rồi. Phạm Du bèn lên thuyền theo đường sông mà đi đến bến Cổ Châu mới dừng lại, rồi theo đường bộ đến xã A Cảo thuộc vùng Ma Lãng thì bị người ở Bắc Giang là Nguyễn Nậu và Nguyễn Nải bắt đưa cho Vương tử Sảm giết đi." Một chuyến phiêu lưu tình ái đầy hấp dẫn mà thiếu người khai thác thành trường thiên tiểu thuyết hoặc phim ảnh bây giờ!

Khúc dạo đầu của Cô Hai họ Trần khiến ta không lấy làm lạ với sinh hoạt tính dục của người họ Trần về sau. An Sinh Vương Trần Liễu nhân nước lụt chèo thuyền vào cung họ Lí hiếp dâm cung phi tiền triều (1238), tuy vẫn bị phạt cho phải phép nhưng cung Lệ Thiên ấy lại được đổi tên là Thượng Xuân, tỏ rõ một ám ảnh thích thú của toàn dòng họ mới vừa sang cả, được dịp thành hình. Đã nói chuyện Trần Quốc Tuấn. Đã nói chuyện Thái tử Trần Hoảng (Thánh Tông). Hãy kể thêm chuyện Trần Khánh Dư và Công chúa Thiên Thuy, vợ Hưng Vũ Vương Trần (Quốc?) Nghiện. Nhân Tông tuy trị tội sai đánh chết nhưng dặn không để cho chết, và "gian phu" tiếp tục làm tướng, ngang tàng. Chuyện buông lung của nhà họ Trần không đủ giấy để kể hết. Đến như anh họ Đỗ (Khắc Chung) được mon men làm họ Trần mà cũng "kết" với gái họ Trần, vợ vua Chàm, tuy có bị dân chính thống chửi mắng phải tránh né, nhưng rốt cục chỉ khi chết đi mới bị trả thù trên cái xác!

Điều đáng chú ý là sự chủ động của những người con gái họ Trần trên việc tìm người phối hợp giữa sự o ép của tình thế. Cái ego đàn ông của họ Trần không phải không mạnh. Trần Duệ Tông đánh Chiêm, tự thân xông tới, bị đại tướng can ngăn, liền chê: "Ngươi thật là đàn bà" rồi sai lấy áo đàn bà mặc cho! Nhưng bà Thiên Cực một thời tung hoành trên tình trường, đã chuyển sức xung động của mình vào việc quân cơ. "Khi... kinh thành thất thủ, Linh Từ ở Hoàng Giang, giữ gìn hoàng thái tử, cung phi, công chúa và vợ con các tướng soái thoát khỏi giặc cướp, lại khám xét thuyền các nhà chứa giấu quân khí đều đưa dùng vào việc quân." (Ngô Sĩ Liên). Đến cuối đời, vai trò đàn ông hết nổi bật, còn thêm tàn tạ nữa, thì hành tung của các bà lại hiển hiện rõ rệt như vào thời dòng họ còn là dân dã. Hoàng hậu của Phế Đế (+1388), năm 1393 đi chơi hồ Tây với Trần Nguyên Uyên (+1395), bị Nghệ Tông đem gả cho em Uyên là Trần Nguyên Hãn (+1399) để làm nhục, rồi lại trong biến loạn Minh (1406) thấy cùng với Trần Nguyên Chỉ chạy ra Đồ Sơn. Ông Tư đồ Trần Nguyên Đán thấy thế nước nghiêng ngửa, hạ giá kết thân với họ Hồ nổi lên cũng khiến cho cô Thái bắt chước cha, có thai với anh đồ dạy học sợ tội bỏ trốn, không biết có phải từ đó đã sinh ra đại công thần Nguyễn Trãi sau này của triều Lê hay không.

Nhưng nổi bật nhất là Công chúa Thiên Ninh (tên Bạch Tha, Ngọc Tha), con Minh Tông (+1357), lấy chồng năm 1342, trong biến loạn 1370 thấy có hai con đủ lớn để âm mưu giết Dương Nhật Lễ, không thành. Con chết, mẹ chết, Thiên Ninh đóng vai trò tích cực trong việc lật đổ Dương Nhật Lễ, xúi ông anh Trần Phủ lưng chừng, nhút nhát: "Anh phải đi đi (tránh nạn)! Em sẽ đem bọn gia nô dẹp nó cho!" Với công phục nghiệp cho họ Trần, bà được đổi tên là Quốc Hình / Hương-thơm-của-nước, với tước phong Lạng Quốc Thái trưởng công chúa. Tuy nhiên lại cũng giống bà tổ Thiên Cực, bà không thấy thắc mắc về khía cạnh sinh hoạt tính dục của mình. Có cậu em Hoàng đế, vì danh y Trâu Canh cứu khỏi chết đuối lúc 3 tuổi, "châm" chữa sao đó mà bị liệt dương, Thiên Ninh liền chịu lấy thân mình chữa bệnh. Chuyện kể là năm 1351, lúc cậu vua 15 tuổi đã lấy vợ từ hai năm trước, còn bà chị thì đã được gả chồng chín năm trước đó nữa. Sử quan cẩn thận ghi lại bài thuốc, chắc là để dành cho người sau, vì thấy rằng "quả nhiên công hiệu": "Giết đũa bé con trai, lấy mật hoà với dương khởi thạch (?) mà uống rồi thông dâm với chị hay em ruột của mình thì sẽ hiệu nghiệm". Không biết các ông vua sau có dùng hay không nhưng công lao Trâu Canh đã khiến ông khỏi chết khi mắc tội thông dâm với cung nữ, còn được mời chữa bệnh khi Minh



Tông hấp hối 1357. Hãn Trâu Canh không phải chỉ chữa bệnh bằng bài thuốc mà còn bằng ngôn từ dẫn dụ, động tác làm gương vì sử ghi rằng ông ta "ra vào cung cấm hay dùng những câu kì lạ, những kế quỷ quyết để huyễn hoặc Dụ Hoàng". Sử quan nhà Lê còn thấy con cháu Trâu Canh nối nghiệp nhà trong đời mình, trong lúc dân gian ngày nay thì thích thú riêng với bài thuốc của Trâu Canh mà chắc là không thể thực hiện được, nên chuyển qua chuyện truyền kì về anh nông dân ngờ nghếch tìm được loại dây thảo ở bờ ruộng, vạt suối nào đó, quàng vào thì cường dương còn tháo ra thì hết hiệu nghiệm!

Cao độ sinh hoạt tính dục buồng thả của nhà họ Trần tập trung vào chuyện Trần Dụ Tông, nên không lấy làm lạ là đã nảy sinh truyện Hà Ô Lô của Lĩnh Nam chích quái, ghi lại dưới đời ông vua này, còn có cả thời điểm rành rẽ "Thiệu Phong thứ sáu" (1346).

Truyện nói về một chàng trai sinh từ sự phối hợp giữa người trần và một vị thần, một chuyện thần lén lút cướp vợ viên quan đi sứ vắng nhà, sinh ra một cậu bé đen xấu nhưng nhờ Lã Động Tân làm phép nên có được giọng hát mê mêt lòng người. Dụ Tông mê Quận chúa A Kim mà không được thoả mãn mới bảo Ô Lô đi dụ để bêu xấu, và Ô Lô thành công. Các nhân vật, trừ Dụ Tông, đều có dáng lịch sử nhưng không rõ ràng. Đặng Sĩ Dinh, viên quan đi sứ có vợ bị thần hiếp, người làng Ma La, gộp lại giống như tên của ông thám hoa Đặng Ma La đổ vào đời Thái Tông (1241). Huy Từ Hoàng hậu giống như được nhớ từ tên hiệu một bà phi của Anh Tông: Huy Tư. Và Minh Uy Vương, người giết Ô Lô, như là đảo ngược của con Lí Thái Tông: Uy Minh Vương Lí Hoảng mà vai trò trấn nhậm Nghệ An hướng về nam khiến ông còn được thờ xa hơn, ví dụ như ở Bình Định. A Kim chỉ là tên tượng trưng của dòng cành vàng lá ngọc, cũng như Ô Lô là trở hình dạng đen đúa của nhân vật chính.

Tuy nhiên nếu loại bỏ những thêm thắt, ta thấy truyện có một cốt lõi thật, đáng lưu ý, nhất là với tình hình khả năng nho sĩ đương thời, rõ ràng họ chưa đủ sức viết được một "tiểu thuyết" của sáng tạo mà chỉ là tô vẽ từ "những chuyện góp nhặt... lượm lặt ở tiếng vang chuyện đồn" theo con đường chắc là thành công hơn Hồ Tông Thốc chỉ vì gần với nguồn thông tin hơn mà thôi. Dụ Tông mê người tôn thất là chuyện-thường của họ Trần. Dịch giả Lê Hữu Mục đã dựa vào thời gian xảy ra truyện tích, và lầm lạc với đời sống của anh Dụ Tông, Cung Túc Vương

Trần Nguyên Dục, lấy người con hát sinh ra Dương Nhật Lễ sau được nối ngôi, mà đoán định niên đại ra đời của Lĩnh Nam chích quái (Sài Gòn, Khai trí xb. 1961, tr. 15.) Ông cho đó là chuyện của Dụ Tông chứ không phải của người anh nên xếp đặt sự thật sát sao từ chuyện đời thường qua sách vở để tìm ra luận chứng cho mình. Về phần chúng ta chẳng tìm cách kết tội người xưa, nhưng sự kiện Nguyên Dục cướp vợ từ tay người chồng họ Dương cũng được Lê Tắc nói về một ông vua khác cướp vợ hứa hôn của người (trương đối thất bại). Tên vua không được nói rõ, tên người phụ nữ chỉ nhớ được từ quê quán (Vạn Xuân phi), nhưng Lê Tắc hàng Nguyên từ 1285 thì hẳn là chuyện đã xảy trước đời Trần Dụ Tông gần một thế kỉ (An Nam chí lược, tr. 238). Nhưng ở truyện Hà Ô Lôi, ta lại thấy nhiều tình tiết, tâm cảm thời đại hơn các dòng sử khô khan, đồng thời truyện cũng hé mở cho những suy đoán bất ngờ hơn.

Trước hết là ở hình dạng nhân vật, được tả là "da thịt đen như mực", đen "nhưng da láng như mỡ", được cả tiên Đồng Tân khen "đẹp lắm" trước khi tiếp sức thêm giọng hát tuyệt vời ngoài tính chất thông minh hẳn tiếp khác. "Đen" ở đây rõ ràng là da đen theo giống chứ không phải vì giang nắng! Đời Trần đã có rất nhiều giao tiếp với hải đảo dân có màu da sậm hơn người Việt, vậy thì việc có một người con lai như thế không phải là điều lạ. Thời Lê Trung hưng có người lấy lái buôn ngoại quốc sinh con đen mà chắc vì sĩ diện con Rồng cháu Tiên người ta đã cho bà ta mãi đến sau hai năm xa chồng mới sinh con! Ô Lôi lúc lớn lên được vào hầu trong cung Dụ Tông. Phía trời Tây, triều đình người Ả Rập đã có rất nhiều nô lệ da đen "làm loạn" ở hậu cung như còn truyền lại trong Ngàn lẻ một đêm, huyền thoại về khả năng tình dục của người da đen có ở khắp nơi, cho nên cung đình họ Trần thêm một Ô Lôi cũng không là mới. Vậy phải chú ý đến sự "sủng ái" của vua đối với "tân khách" Ô Lôi. "Vua thường bảo ở triều rằng nếu ai có thấy Ô Lôi gian phạm con gái nhà ai, bắt nó đến đây thì vua thưởng tiền một ngàn quan, nếu giết nó thì phải bồi thường một vạn quan. Đi chơi đâu vua cũng thưởng cho nó đi theo." Tuy sử quan khen bài thuốc của Trâu Canh, nhưng chắc là không "công hiệu" lắm vì rốt cục Dụ Tông không có con, lúc chết đi phải để Dương Nhật Lễ lên thay. Vậy thì Ô Lôi trong triều, với những điều ghi lại "nhẹ nhàng" kia, chứng tỏ là một "boy friend" của Dụ Tông, điều đã thấy rất nhiều ở thời Cổ Hi Lạp, cũng như trong chữ Hán "đoạn tụ" (cắt ống tay áo), từ tích Hán Ai Đế (6-1 tCn.) phải cắt ống tay áo của mình mới trôi dạt được mà không làm kinh động người yêu-

tra (Đông Hiền) đang ngủ mê mết nằm đè lên (Hán thư, Đông Hiền truyện). Nhu cầu sex ở người bị liệt dương cũng thấy ở Đàng Trong, thời chúa cuối đời Nguyễn. Lê Quý Đôn ghi lại (Phủ biên tạp lục, bản dịch Hà Nội 1964, tr. 65): "(Nguyễn Phúc Thuần) tuổi trẻ thích chơi bời múa hát, có bệnh không gần đàn bà được, sai người con hát yêu dâm loạn với cung nữ để làm vui". Ngờ rằng sự rối loạn dục tính của Phúc Thuần đã có mầm mống từ cha của ông: Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho gọi con trai là con gái, con gái là con trai, nhưng dấu hiệu phía nữ không thấy, chỉ rõ rệt là phía nam như, cũng Lê Quý Đôn cho biết Nguyễn Phúc Hiệu (con trai trưởng) được gọi là Đức mụ, còn Phúc Dương (cháu) được gọi là Chị Dương. Phúc Khoát có 15 con trai, không kể con gái, như vậy không thể là "bất lực", nhưng sự việc đổi-giống như thế tỏ ra ông có khuynh hướng đồng tính trong người. "Người con hát yêu" của Phúc Thuần, ở trường hợp Trần Dụ Tông là Hà Ô Lôi. Ô Lôi không phải chỉ là trường hợp đồng tính mà là lưỡng tính.

Có lẽ hiếm có trường hợp văn chương sex trong sách xưa như ở đây. "Giọng phúng vịnh (của Ô Lôi) như đùa gió cột trắng, như mây bay nước chảy làm cho ai cũng thích nghe, đến đàn bà con gái càng thích nghe hơn." Quận chúa A Kim "nghe tiếng hát Ô Lôi... véo von như tiết điệu Quân thiên... ý tứ thê lương" liền cho vào châu hầu. "Thanh âm thấu cả trong ngoài, Quận chúa vì thế cảm động mới thành bệnh uất kết, dần dà đến ba bốn tháng bệnh càng nặng thêm... Một hôm Ô Lôi đem vào hầu bệnh... Quận chúa không ngăn được tình dục mới bảo Ô Lôi rằng: 'Từ ngày mày vào đây, vì giọng hát của mày mà ta thành bệnh'. Rồi cùng Ô Lôi giao thông, bệnh dần dần bớt."

Họ Trần chấm dứt vai trò lịch sử của mình, với cái đuôi ngắn ngủi của họ Hồ cũng là đóng kết luôn cả một giai đoạn sử nước Việt từ thời độc lập. Một giai đoạn mới sẽ bắt đầu với sự kích động của một thời thuộc trị nữa.

Khi Thánh giáo lên ngôi.



# GIÓNG ĐỤC VÀ GIÓNG CÁI TRÊN TRIỀU ĐÌNH

Khi Thánh giáo lên ngôi

Rõ ràng từ triều (Hậu) Lê, nhất là từ Lê Thánh Tông (1460-1497), ý thức hệ Nho giáo đã được chấp nhận là chính thống từ trên tột đỉnh quyền hành - ít ra là trên đại thể và lí thuyết, để hướng dẫn tổ chức chính trị và cách hành xử cá nhân.

Công cuộc cải cách lễ nhạc diễn tiến trong sự giằng co giữa bảo thủ và đổi thay, nằm cả trong quan điểm của hai phe đối nghịch với đại diện là Lương Đăng và Nguyễn Trãi nhưng căn bản vẫn là "phông theo quy chế của nhà Minh" đương thời. Tổ chức học hành thi cử nhật nhiệm, thường xuyên hơn thời trước đã đem những nguyên tắc Nho đi vào tầng lớp dân chúng rộng rãi hơn. Cho nên những gương tiết nghĩa, những việc trừng trị các quan dân không theo "lễ" cũng được ghi nhận nhiều hơn.

Vợ goá của Nguyễn Văn Điều là tiết phụ được cấp bảng vàng (1456). Người ta truy tặng cả những nhân vật trong quá khứ: Lê Thị Liên (ghi được cả tên họ), vợ Túc vệ Lương Thiên Tích đời Hồ, có nhan sắc, goá chồng sớm, không con, ở vậy, được biểu dương (1437). Trong lúc đó thì Quốc tử giám sinh Lê Tử Dục dụ dỗ vợ cả, vợ lẽ của người khác (mắc cùng các tội khác) liền bị xử chém. Hàn lâm viện đái chế Vũ Văn Phi thông dâm với mẹ vợ, tuy bỏ tiền chuộc tội nhưng vẫn phải đi đày, bất thường khác với trường hợp Trạng nguyên "Lợn" Nguyễn Nghiêu Tư (1448) vẫn cứ còn khoa bảng, làm quan triều đình. Ngay đến người có tên trong biển ngạch công thần (1429) như Lê Thụ mà vẫn bị hặc tội (đầu 1435) "đang có quốc tang lại lấy vợ lẽ... không theo lễ, phép". Bà Dương Hậu được ngồi chung với hai ông chồng Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành, nay phải di dời. Đến ông vua Hùng Quốc tổ được Ngô Sĩ Liên chế biến cũng bị chê mất ngôi chỉ vì ham ăn uống, vui chơi.

Quy chế Lễ của Khổng Tử rất gắt gao trong việc phân biệt giao tiếp trai, gái. Nam nữ không được ngồi lẫn lộn với nhau, không treo quần áo

cùng chỗ, không dùng chung khăn lược, không trao vật gì tận tay... Nếu có trao, người nữ phải cầm một cái thúng, không có thúng thì hai bên ngồi xuống đặt vật xuống đất rồi mới nhận của nhau. (Kinh Lễ, Nguyễn Tôn Nhan trích dịch, Nxb. Văn học 1999, tr. 41, 135). Nguyên tắc "trao gái không được tắm chung" đã được đề ra trong "24 điều giáo huấn" của thời Hồng Đức. Chắc là bắt chước của Đại Việt nên vài thế kỉ sau đó, một giáo phái Tin Lành Mĩ, Giáo phái Shakers cũng chủ trương nam nữ ăn riêng, làm lễ riêng, không được bắt tay nhau, cả đến ngăn cấm tình dục nữa. Chỉ vì giáo chủ "Mẹ Lee" của giáo phái này đã mộng thấy mình trở lại Vườn Địa Đàng, gặp cảnh ông Adam bà Êva giao hợp để từ việc đó, phát sinh muôn đời phiến luy khổ ải cho nhân loại. (Reay Tannahill, tr. 187). Thánh Tông lại muốn vươn lễ giáo đến cả các dân tộc thiểu số nên sắc chỉ 1470 cũng nhắc đến việc trị tội những người Man lấy vợ cả, vợ lẽ của anh em đã chết rồi, cho là phạm đến luân thường đạo lí (như khi mắng chửi vua Chiêm) mà không biết rằng đó là tục lệ thường của họ. Và chắc Thánh Tông cũng không biết rằng ngay trên vùng quyền lực trực tiếp của ông, người dân cũng chỉ quan tâm đến một nửa của một trong 24 điều giáo huấn kia. Nhà văn Chu Tử còn thấy ở gần quê ông, phụ nữ vẫn tắm trường và có lần cậu bé Chu Văn Bình (lén đi coi) đã bắt quả tang ông thầy khả kính của mình cũng lảng vảng gần đó!

Lê Thánh Tông mắng chửi bọn man di mọi rợ nhưng cũng không ngờ con cháu mình lúc thất thế cũng lâm vào vòng loạn luân như ai. Lê Thần Tông Duy Kỳ (1607-1662) là cháu ngoại Trịnh Tùng, cháu gọi Trịnh Tráng bằng cậu, thế mà phải chịu làm rể ông này, lại lấy bà vợ có 4 con của ông bác họ Lê Trừ bị Tráng giam trong ngục, hành động bị triều thần can ngăn, nhưng trước sự thế bị áp bức đành chỉ có thể ngậm ngùi than van! Chỉ vì họ Trịnh trong thế không thể cướp ngôi Lê thì để con cháu làm hoàng hậu, làm vua thay mình. Tính chất tương tranh của các dòng họ lớn đương thời khiến họ dùng nhân vật nữ làm thế kết giao, hoà hợp tạm thời, không kể gì đến lời Thánh dạy. Nguyễn Hoàng khi về Nam (1600), đã để con cháu làm tin ở đất Bắc, thấy chưa đủ, bèn gả con gái cho Trịnh Tráng, nghĩa là người ông-cậu trở thành cha vợ! Loại incest vì nhu cầu chính trị như thế là chuyện thông thường của khắp nơi, không riêng gì Đại Việt.

Đời sống vốn không phải chỉ là chuyện của sách vở như đã thoáng thấy trong các trường hợp bị trừng trị, làm có hoà hợp hoà giải kể ở trên. Cái

nghề xưa như trái đất, đầu tiên của nhân loại (trước nghề thầy thuốc) cũng được ghi lại cẩn thận vào đời Lê, thời ông vua nổi nghiệp cha, thấy không cần sửa đổi gì nhiều vì coi là đã đạt đến tột đỉnh của văn minh. Đầu năm mới (1501), Hiến Tông về Tây Kinh thăm quê cha đất tổ, ra lệnh cấm các quan không được mang theo vợ con, dĩ, để "bừa bãi tình dục". Chữ "nữ kĩ" của Toàn thư đã được các sử quan Nguyễn thế kỉ XIX sửa thành "nữ nhạc" vừa cho hợp với thể giá tầng lớp thanh cao của mình, vừa để khỏi thất kính dưới mắt đấng quân vương sắp buông lời Châu phê. Một chữ dùng ngăn ngui không cho ta hiểu nhiều về sinh hoạt thường tục đó của nhân loại nhưng cũng cho ta thấy ra một tổ chức, lỏng lẻo hay chặt chẽ thì không rõ, nhưng vẫn là một tổ chức cung ứng sinh hoạt tình dục cho người có quyền thế, tiền bạc đi theo với thời thịnh trị, an bình tương đối của Lê Thánh Tông.

Tổ chức cung ứng tình dục đã phát triển rất đa tạp ở mẫu hình Trung Quốc của Đại Việt vào thời Tống, Nguyên, Minh - cùng lúc với Lê. Đất Hàng Châu nổi danh của Tống có các hoa thất, ở cấp bậc thấp nhất, do nhà nước quản lí, dành cho lính tráng, thủy thủ và cả dân nghèo tìm vui. "Gái" ở đây là chiến lợi phẩm từ nước bại trận, là vợ con tù phạm, lưu đày. Ở cấp bậc giữa là tửu gia, đôi lúc do Bộ Công quản lí, dành cho quan chức, nơi có "con vui suốt sáng trận cười thâu đêm" với gái đẹp, rượu ngon chuốc trong chén bạc, với cao lương mỹ vị, thắp đèn màu, phát sinh ra từ ngữ thanh/hồng lâu để thêm cho Mĩ tập hợp "red light district" khi theo lưu dân tìm quý kim ở Núi Vàng Cũ (San Francisco) vào cuối thế kỉ XIX. Ở cấp bậc cao nhất, bảo trợ do quý quan, cự phú, văn nghệ sĩ là một loạt tên: ca thất, ca kĩ thất, trà gia, mà khách làng chơi khi mới bước qua cửa đã phải bỏ vài quan tiền ra mắt với "chén trà tìm hoa", rồi lên lầu tốn thêm vài quan với chung rượu, để thấy mặt người đẹp dành cho chọn lựa, rồi cơm rượu, rồi ca múa, mỗi tiết mục trải qua là nghi lễ, là tiền tung "trăm nghìn đổ một trận cười như không" nhưng cũng xứng đáng với cao lương mỹ vị, khung cảnh người đẹp lựa là gấm vóc chiều đái, trong căn phòng có sưởi ấm mùa đông, bầu nước đá làm mát mùa hè. (Reay Tannahill, tr. 191-193). Cô Kiều than "thanh lâu hai lượt" nhưng chắc lần đầu đã ở đây gặp Thúc Sinh, sau mới hạ giá "mất xanh" với Từ Hải ở thanh lâu thực sự.

Ở Đại Việt không thấy nhà nước bao cấp hay tổ chức với nhân dân cùng làm công việc này. Có một khía cạnh của một tổ chức không lên đến cấp bậc trung ương nhưng ở khu vực hành chính thấp đã gây nên tai tiếng

dưới mắt vua quan thắm nhuần kinh sách. Từ khi đình thành lập cuối thế kỉ XV, tổ chức Hát cửa đình với từng nhóm chuyên nghiệp nhận thù lao từ làng xã có sinh hoạt đó, có thể mua bán, trao đổi sinh hoạt này để kiếm lợi hay làm phương tiện cho làng xã giải quyết túng thiếu trong việc quan. Các tổ chức này có khi mở rộng tầm hoạt động theo với sự thành lập các giáo phường, nhưng tính chất cấp thấp của chúng khiến cho sinh hoạt các thành phần không xa rời nếp sống phóng túng tự nhiên thường nhật, khác với sự câu thúc triều đình muốn có. Đó là đầu mối của sự khinh miệt "xương ca vô loài" mà những người dù bất mãn với quan niệm trên cũng không thể phủ nhận những bằng cứ còn xuất hiện mãi đến ngày nay. Đào với kếp, đào chính với bầu gánh, với chức quyền địa phương, có khi trở thành một tầng lớp mãi dâm không chuyên nghiệp, khuất lấp mà vẫn có đó trong sinh hoạt xã hội thường được mô tả là thanh cao dưới ngòi bút của sử thần.

Các dấu vết ấy phải nhờ các biến loạn mới bày tỏ ra dưới ngòi bút của những nho sĩ nhân dịp thoát được sự kềm thúc của "cương thường đạo lí" để sống buông thả - tuy theo lẽ thường cũng tránh né bằng văn từ hoa mỹ. Đò sông Hương không phải đợi tới thực dân Pháp mới có, vì các bài Nam bình, Nam ai đi theo các câu hò mái đậy, tuy không chứng cứ về thời điểm nhưng rõ ràng là xuất hiện từ rất lâu. Nguyễn Du đã thường thức tiếng đàn của người ca kĩ thành Thăng Long, cùng với đám quân tướng Tây Sơn chắc là há hốc mồm theo với tiếng nhạc lời ca. Sao lại có thể nghĩ rằng "cầm giả" này chỉ hát làm vui cho tác giả Truyện Kiều mà lúc khác không làm việc như người kĩ nữ bến Tầm Dương xưa kia? Người của nhà thế gia này không già từ Thánh Khổng một thời gian lâu dài thì hẳn không biết đến "Nước vỏ lựu, máu mào gà", không thể viết những câu như: "Rõ ràng trong ngọc trắng ngà, Dây dầy sẵn đúc một toà thiên nhiên" được. Thi sĩ ngắm nghĩa, trầm trồ rồi câu thơ vụt ra như một thứ orgasme qua thi tứ, một thứ khoái trá được giải thoát của kẻ phải chịu ép mình trong kềm thúc lâu ngày. Trước ông một chút, nho sĩ võ biên Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều tả cảnh ân ái "Bóng dương lồng bóng đồ mi chập chùng", theo cách nói khác với của bình dân "Gặp thằng vua phải gió nó đè em cung nữ ra". Ở những nơi có các "Hong Hong, Tuyết Tuyết mới ngày nào còn chưa biết cái chi chi" vừa cho thấy một tình trạng mãi dâm trẻ em về phía chủ chứa, mà cũng tỏ rõ khuynh hướng ưa thích trẻ em ở các nhà nho đi tìm thú vui ngoài văn thơ. Chính từ nơi này cũng nảy ra thảm cảnh gia đình như của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, hay các chuyện chính trị lớn lao với trường hợp



Thủ tướng tương lai Trần Trọng Kim vì đi hát ả đào chung với người thân Nhật bị Pháp vây bắt (Dương Bá Trạc), nên phải lần trốn để rồi thành nhà chính trị ngơ ngáo trong thời đại chỉ cần đến quần chúng, âm mưu, bạo lực. (Dẫn chứng từ Hoàng Văn Chí).

Đã nói nhà nước Đại Việt không dính dáng gì đến tổ chức mãi dâm. Dân chiến bại được ban cho các quan có công về làm nô, vợ con tù phạm, kể cả vợ con các cựu công thần (như trường hợp vợ Đại tư đồ Lê Sát), ban cho quan đương chức. Lê Tương Dực đánh thắng Uy Mục rồi "sử dụng" phi tần của ông này cũng có thể coi là một trường hợp chiếm đoạt chiến lợi phẩm. Tuy nhiên rõ ràng là có tổ chức mãi dâm trong dân chúng như đã thấy ở trên. Điều này không tránh khỏi vì tổ chức thương nghiệp tuy bị chèn ép nhưng vẫn phát triển với các chứng tích từ rất xưa. "Chợ Đông" không phải chỉ xuất hiện với Trần mà đã phồn thịnh cả trong thời Bắc thuộc. Cao Biền mua chuộc thần Long Độ/Đỗ bằng cách tạc tượng đồng, rồi quay trở lại làm bùa yểm trấn áp không được, đành chịu thua "trở về Bắc". Thời Lí Thái Tông, "chợ Đông mở rộng thêm, huyên náo tấp nập", đòi Trần uy thế chợ lớn lên cùng với tước phong của vua, nên người đương thời thấy "lửa cháy ba lần thiêu chẳng hết" (thơ Trần Quang Khải, bản dịch Việt điện u linh tập). Vua Lí muốn đòi đền đi chỗ khác vẫn không xong, chỉ vì thần là tượng trưng cho sinh hoạt thương mãi. Chợ đông người, sinh hoạt phồn thịnh nên Trần muốn chém người "phỉ báng nhà nước" để thị chúng cũng đem ra xử ở đây (1283). Bước phát triển mới của Lê hẳn là làm mất cái tên Bụng Rỗng mang tính cách phong thủy roi rớt của Đường Đạo Giáo mà thay vào cho hợp với thời đại Tống, Nguyên, là ông thần cụ thể của thương nghiệp, thần Bạch Mã Balaha, còn tới bây giờ. Thế thì tuy không được như Trung Quốc, nhưng Đại Việt cũng có một bộ phận thương nhân khuất lấp dưới mắt nho sĩ mà vẫn thường trực, để kéo theo sinh hoạt riêng đi với tiền bạc rủng rinh, trong đó có sinh hoạt gái. Các ông quan của Lê Hiến Tông đi về Tây Kinh hẳn là mang nguồn cung cấp từ chợ Đông này.

Dưới không theo Lễ thì vua việc gì phải bận tâm. Quan như Nguyễn Lĩnh lấy em gái Mạc Đăng Dung sau khi có đến 10 vợ lẽ thì vua tam cung lục viện là chuyện đời thường. Cho nên sử thần lại có dịp chê các ông vua say đắm tửu sắc. Vẫn biết sự suy sụp của một triều đại nhìn dưới mắt sử gia về sau là do nhiều nguyên nhân khác sâu xa hơn, nhưng với thời đại mà quyền bính tập trung vào một gia đình, có các

nguyên tắc đạo lí làm nền tảng cho sự an nguy của đất nước thì hạnh kiểm của một ông vua cũng có phần góp vào sự đảo lộn chính tình.

Lê xuất thân từ tù trưởng phụ đạo, rõ ràng vào những ngày đầu của triều đại vẫn mang dấu vết cũ. Đánh nhau vừa xong thì có lệnh cho các đầu mục trở về quê cũ giành lại ruộng đất bị lấn chiếm. Quan xuất thân từ đây tó (Đinh Lễ 1368-1449, Nguyễn Xí 1397-1465, Trương Lôi), từ chủ đất lên làm bộ phận của chủ nước, coi đây là dịp để thanh toán hận thù, giống như từ lúc còn tranh giành xẻo ruộng, bờ mương. Tám năm sau khi Minh về nước (1434), Tư không Lê Ngân sai bắt tội theo giặc (lúc trước) của một người cùng làng để trả thù việc tranh ruộng với gia nô của mình mà có nói "vài lời bất kính" (quen miệng cứ tưởng như hồi còn chung cày cuốc cũ!) Đại tư đồ Lê Sát nói: "Nay bọn ta có quyền thế mà thù hận người làng thì làm thế nào chẳng được? Sau này lỡ ta hết quyền thế rồi chả lẽ con cháu ta gánh chịu tai họa thù oán sao?" Ngân quát rằng: "Con cháu nó còn biết gây oán, con cháu ta lại không biết trả thù hay sao?" Câu chuyện cho ta thấy một người nắm quyền chưa tự tin ở ngôi vị của mình (Lê Sát), người khác (Lê Ngân) tuy làm về gân guốc nhưng vẫn xử trí như hồi chưa mang quyền tước, cũng không tin ở sự vững vàng trong hiện tại có thể kéo dài. Con cháu công thần tụ tập giết người giữa chợ (1449). Đòi ông vua cháu Nhân Tông còn chẳng lười sẵn trước nhà (1449). Ông này bị giết (1460) có lẽ chiêu hồn. Ông vua con Thái Tông còn cầm cung bắn chim để đám thần tử quen với sinh hoạt Thăng Long sang cả, phải dâng thư chê trách (1435). Không trách được điều đó vì ông đã lên ngôi không theo phép của Khổng Nho mà chắc là theo với truyền thống địa phương: em có thể kế ngôi anh. Không phải vì Tư Tề, con trưởng của Lê Lợi "ngông cuồng, bậy bạ(?)" nên bị truất phế mà từ lúc đầu (1429) Tư Tề được phong Quốc vương thì Nguyên Long (Thái Tông) đã được phong là Hoàng thái tử. Mâu thuẫn của vị thế phụ đạo cũ và hoàng đế mới đã gây nên những rối loạn cung đình cộng với những mâu thuẫn khác làm nên những biến động buổi đầu Lê sơ.

Nội tình gia thất của Quốc/Quận vương Tư Tề có chuyện người vợ lẽ bị ruồng bỏ được vừa mắt Hoàng Nguyên Ý, một ông phụ đạo khác ở Lạng Sơn, cũng là một nguyên nhân khởi loạn của ông này. Tổ chức cung đình chưa đủ quy củ ràng buộc nên ông vua thứ hai (Thái Tông) có bà vợ lớn quậy phá thật dữ. Sử quan cho là bà Dương Thị Bí "lãng loàn kiêu căng" vì có con được phong Thái tử nhưng hận với nguyên nhân khác, vì có chuyện vua "nín nhịn bao dung" và bà bị giáng chức

vẫn "hần học trong lòng không kiêng nề gì cả" - tất cả những triệu chứng viện dẫn đều là của tình trạng xung đột ghen tuông tột đỉnh mà khuôn phép "lễ giáo" tỏ ra chưa đủ sức ràng buộc bà vợ. Hai tháng sau khi bỏ vợ (giáng làm thứ nhân), vua "ra lệnh-chỉ tuyển con gái đẹp ở các huyện". Thế mà bên mình vua đã có Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ, "người rất đẹp, văn chương rất hay... ngày đêm hầu bên cạnh", ba năm sau (1442) sẽ gây nên cái chết của ông vua 19 tuổi. Sử quan ghi gọn ghẽ mà nhiều ý: "Vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi băng." Sử quan thế kỉ XIX, lại vẫn thói quen che đở quân vương, tuyệt đối tránh nói chuyện tính dục, nên chuyển qua việc Thái Tông "mắc chứng sốt rét (?!)", Thị Lộ vào hầu, chẳng để vua làm phiền (!) gì nhưng vẫn bị tội thí quân, gây vạ cho ông chồng già Nguyễn Trãi. Tự Đức gạt bỏ danh hiệu "người hiền" thiên hạ gán cho Nguyễn Trãi vì "Trãi nếu là người hiền thì sớm liệu rút lui, ẩn nấu tung tích... (trái lại) thả lỏng cho vợ làm việc hoang dâm, vô liêm sỉ... (nên) cái vạ tru di cũng là do Trãi chuốc lấy." Ông vua không-thể-có-con này chắc không chú ý đến một chi tiết khác của Toàn thư: "Tháng 9 ngày 9, giết bọn hoạn quan Đinh Phúc, Đinh Thắng vì khi Nguyễn Trãi sắp bị hành hình, có nói là hồi không nghe lời của Thắng và Phúc."

Với sự kiện này, thì theo ý Tự Đức, Nguyễn Trãi còn tệ hơn là không phải "hiền giả" nữa. Nhưng hãy xét theo tính cách một mưu thần nổi danh, của Nguyễn Trãi, người thấy được tình thế đương thời của chính mình, phải chọn lựa đường lối thoát thân mà kết quả tàn hại cho bản thân, cho gia tộc không phải là do ông kém cỏi. Sự xung đột sau chiến tranh giữa Trần cũ và Lê mới, giữa truyền thống tông tộc Thăng Long và sức mạnh phụ đạo Lam Sơn không phải là điều tưởng tượng mà người tôn vinh tinh thần đoàn kết dân tộc thời bây giờ có thể cho là chuyện vu khống xấu xa. Sử quan Lê chỉ nói chuyện giết Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo "người Kinh lộ" bên lề những sự kiện khác, nhưng ý định tránh né lỗi của vua, đổ tội cho các nịnh thần cũng là một chỉ dấu của sự xung đột không nằm trong tính cách cá nhân mà có dạng tập thể.

Võ tướng đủ sức lật đổ chính quyền mới đã bị giết, nhưng có thể buông tha cho văn thần không nguy hiểm mà vẫn phải cần thiết cho việc trị nước vốn nằm trong tay các võ tướng Lam Sơn chỉ có mỗi một quyết định là "giết". Trong việc xử tử 7 tên ăn trộm vị thành niên (1435), Nguyễn Trãi nói chuyện nhân nghĩa, dẫn Kinh Thư, Tả Truyện liền bị các Đại tư đồ Lê Sát, Lê Ngân đùn, nói dối: "Ông có nhân nghĩa có thể

cảm hoá người ác thành thiện, xin giao chúng phiến ông cảm hoá cho." Nguyễn Trãi đã gặp xung đột với Lương Đăng trong việc chế định mũ áo, nhạc lễ mới cho dòng họ cầm quyền từ lâu vốn chỉ biết mặc khổ đơm trâu hội thề. (Quan tài ông Lê Tương Dực +1516 còn có cái khổ đấy!) Quan văn gốc Lam Sơn cũng vậy: Ngôn quan, thái sử Bùi Thì Hanh cùng với ông Lê bộ thị lang gốc đạo sĩ làm lễ giết vợ sống cứu mặt trời, bị Đồng Hanh Phát, học trò của Nguyễn Mộng Tuân ("người tài sĩ" theo Phan Phu Tiên), bài bác tâu với vua là không nên sử dụng "bọn âm dương, bói toán" làm mất thể thống triều đình. Cũng chính Đồng Hanh Phát xin bỏ lối hát rí ren của Thanh Hoá, và khi Bùi Thì Hanh bị giáng thì Ngô Sĩ Liên "Kinh lộ" ghi là "mọi người rất khoái chí". Văn quan cấp dưới có thể chịu luân lột ấn nhân để thoát thân nhưng công thần Nguyễn Trãi tất thấy thế mình khó hơn nhiều. Muốn thoát được, ông phải vận dụng công sức nhiều hơn. Vì thế với óc mưu sĩ, ông đã cho Thị Lộ vào cung tìm thanh thế tận bên trong. Lờ các hoạn quan can ngăn không làm ông co lại mà còn như chỉ dấu rằng mưu định của ông có cơ sở vững chắc hơn: Vua 17, 18 tuổi con nít ham sắc thì "vợ" ông, lớn tuổi hơn, lão luyện hơn, càng dễ xỏ mũi đắc thế hơn chứ sao! Không thấy bà Thị Lộ xúi được vua giáng chức ông đại công thần Đinh Lễ "cung" của Lê Thái Tổ là gì! Vậy thì Nguyễn Trãi không "hiền", là "thứ dữ" nhưng chỉ vì không vượt qua được tình thế, không thể nào ngăn trở con "thượng mã phong" của Lê Nguyên Long Thái Tông mà mắc vạ đầy thôi. Không phải chỉ Thái Tông mà Hiến Tông có vẻ cũng chết cùng nguyên cớ: "Tháng 5, ngày 23 (1504), vua vì ham nữ sắc bị bệnh nặng", và ngày hôm sau thì băng. Có vẻ còn nhanh hơn cái chết của Nguyễn Tự cuối Lí qua Trần.

Tình thế ghen tuông trong cung cấm cũng thấy dưới đời Lê Thánh Tông tuy không xảy ra một vụ Nghi Dân khác. Không có chuyện lịch sử lặp lại nhưng vẫn có diễn biến có khi dẫn đến những tình thế thú vị hơn nhiều. Sử quan Vũ Quỳnh, người chứng đương thời, nói rõ: "Trường Lạc Hoàng hậu bị giam ở cung khác, đến khi vua ốm nặng mới được đến hầu bệnh, bèn giấu thuốc độc trong tay mà sờ đến chỗ lở, bệnh vua do vậy mới càng thêm nặng." Nhà nho ít lời nhưng vẫn nhiều ý. Thánh Tông không chết vì vợ bởi vì nếu thật như vậy thì tuyệt dòng Nguyễn Đức Trung, có người cho là tổ ông Bảo Đại nhiều thăng trầm trong tình thế đầy xuôi ngược ngày nay. Nhưng cái ghen của bà hoàng thì đã thấy rõ. Ghen thấy qua sự kiện "bị giam ở cung khác", ghen thấy qua lời đoán mò của sử quan. Nhưng quan trọng đối với chúng ta hơn, là căn bệnh



của nhà vua.

Vua bị thương không phải vì chinh chiến. Đánh Chiêm Thành khái hoàn, vua thấy có mẹ, con đón rước, "thay áo, lên thuyền rồi về hành điện," lành lặn. Mùa đông, tháng 11âl. (1496), "vua không khoẻ", còn gượng làm thơ khoe rằng "Dù Lí (Bạch), Đỗ (Phủ), Ấu (Dương Tu), Tô (Đông Pha) sống lại vị tất đã làm nổi, chỉ có Ta làm được". Thế mà chỉ hơn hai tháng sau, vua ốm nặng một ngày rồi băng, "gương thần, ấn thần đều biến mất", chỉ còn lại bài thơ và mối hoài nghi người sau không dám nói. Thái tử lên ngôi, cho biết vua cha bị bệnh phong thũng. "Phong thũng" theo cách hiểu thông thường, và của cả y sinh ngày xưa, là chỉ hiện trạng bệnh lở loét, cùi hủi. Vua không bị chiến thương như đã nói, mà sử quan lại có lời mào đầu là vua mắc bệnh nặng "vì nhiều phi tần quá", vậy thì Thánh Tông đã mắc "bệnh xã hội". Vua bị lở loét ở chỗ đó, hay khắp mình mẩy vì giang mai ở thời kì cuối?

Cổ Ai Cập đã biết đến bệnh giang mai. Trung Quốc chậm hơn, mãi đến thế kỉ VII, VIII mới bắt đầu biết vài căn "bệnh xã hội" là do giao hợp mà ra. Đầu thế kỉ XVI, y học Minh nhận ra bệnh giang mai và cảnh giác dân chúng về việc giao hợp với gái làng chơi (Reay Tannahill, tr. 193). Y giới Tây phương trước khi biết đến loại kháng sinh, đã chữa bệnh giang mai bằng hợp chất arsenic, y giới Đông cũng chữa bằng thạch tín (arsenic). Thái Y viện đời Lê đã dùng vị mã tiền có thạch tín chữa cho Thánh Tông chăng? Vì thế mới có ghi nhận Trường Lạc Hoàng hậu bôi "thuốc độc" (thạch tín) cho vua?

Vấn đề đặt ra là Thánh Tông mắc bệnh (có thể là) giang mai từ đâu? Ông vua không cần đi ra ngoài dân gian tìm thú vui, mà bắt con gái vào cung cho mình hưởng. Mĩ nữ các quan chọn cho vua hẳn phải lành lặn, "tinh khiết". Có một nguồn cung cấp gái phức tạp hơn: các tù binh, và hẳn chắc chắn hiện diện nhiều, là tù binh Chăm. Thời Lê sơ thương nghiệp đã rộng như ta nói, nhưng không đến mức phát triển theo đà phồn tạp sôi nổi bên ngoài. Hình như sự co lại của nhà Minh cũng có ảnh hưởng đến cách ứng xử với người ngoại quốc của Lê. Các quan gồng gánh mua bán chỉ những lúc đi sứ Trung Quốc, và Lê bị sứ thần Thiên triều ép mua hàng cao giá, còn người hải đảo, người lục địa phía tây vẫn thường bị từ chối. Trong lúc đó thì sự giao tiếp với vùng hải đảo, với bên ngoài của Chiêm Thành có liên hệ từ rất xưa trong khối chung văn hoá Ấn, rồi Hồi Giáo. Thủy thủ vẫn là tác nhân chuyển bệnh

xã hội của mọi thời đại, nơi chốn. Tất nhiên nữ tù binh Chàm của Lê Thánh Tông cũng không phải là thứ đứng-đường, nhưng trong biến động nước mất nhà tan, sao khỏi có người sa sây trong buồng thả? - và vẫn còn sắc đẹp cho ông vua chú ý tới. Người đẹp lại là tác nhân thu hút bệnh nhiều hơn người xấu. Lốp tù binh Chàm 1471 hai năm sau khi Thánh Tông mất (1497) còn được thấy "thân vương" Lê ưa chuộng thì trong thời gian còn sống, sao không có người lọt vào mắt xanh ông vua? Thời gian từ sau 1471 đến khi ông mất là đủ dài cho sự ủ bệnh và phát triển đến độ "lở lói" cuối cùng, đưa ông vua sáng giá nhất Đại Việt về nơi yên nghỉ.

Căn bệnh của ông vua thời thịnh trị có tác động gì đến sự tàn tạ sau đó? Tất nhiên không có cách nào tìm chứng cứ ở sử quan. Chúng ta chỉ biết rằng ông sống khá lâu nên con ông (Hiến Tông) lên ngôi khá muộn, và sau đời ông này thì có dấu hiệu lệch lạc tính dục trong dòng họ. Chúng ta không bàn nhiều đến các ông Vua Quý (Uy Mục Đế), Vua Lợn (Trương Dực Đế), bởi vì các danh hiệu kia mang dấu hiệu phe phái rõ rệt khi ta đối chiếu với lời xưng tụng của các sử thần dưới đời những ông vua "bất xứng" này. Đã nói, hình như nguyên nhân chết cấp thời của Hiến Tông là vì truy hoan. Người con trưởng tên Tuân, theo xác nhận chính thức (Sắc chỉ 1499) thì "thích mặc áo đàn bà, bỏ thuốc độc cả mẹ", nói theo ngôn ngữ thông thường ngày nay, là "lại cái". Có lẽ chi tiết "bỏ thuốc độc cả mẹ" mới là nguyên nhân chính của quyết định Hiến Tông không chịu phong Thái tử cho ông. Bởi vì sự bất thường về giới tính ở phương Đông chỉ gây sự tò mò, ngạc nhiên, cùng lắm là chê trách chứ không bị coi là tội lỗi như dưới ảnh hưởng Thiên Chúa Giáo của Âu Tây. Từ khi phát triển bớt ảnh hưởng thần quyền của Lí rồi, thì Trần cũng chú ý đến các hiện tượng lạ của con người, như khi sử quan ghi chép (1300) việc người lộ Hồng sinh con trai hai đầu (frères siamois), việc con gái Nghệ An biến thành con trai (1351). Khó có thể suy đoán thêm chi tiết về trường hợp thứ hai này nhưng khi khai triển luật pháp phổ biến hơn thì hẳn quan chức nhà Lê cũng gặp các trường hợp kì lạ về giới tính, ví dụ như chuyện người phụ nữ đã sử dụng cái clitoris quá khổ của mình để làm tình với bạn gái!

Người chú bản dịch Toàn thư dẫn Lê Quý Đôn cho biết thêm chi tiết về An Vương Tuân. Ông là người thông minh học rộng, sức lực hơn người, nhưng tính ngang bướng, thích mặc áo phụ nữ, hồi nhỏ vì không được như ý, đem thuốc đầu độc mẹ. Chuyên viên về sexologie hẳn có suy

đoán hơn chúng ta với những chi tiết này. Người thường chỉ cho rằng tính chất về sức lực, trí thông minh cũng là những yếu tố cá tính mạnh, đối kháng với tính nữ tiềm tàng trong người ông. Kết quả đưa đến việc bỏ thuốc độc mẹ là sự chống đối với những uốn nắn người con theo trí tưởng bình thường của người mẹ, trong đó hẳn không thiếu những lời chế riễu, răn đe. Nhưng đó là cá tính thiên bẩm, hay nói với sự thông cảm như của ngày nay, đó là do sự tạo giống bất toàn mà trong một chừng mực có thể sửa chữa được thì ảnh hưởng khuôn khổ xã hội sẽ mang lại kết quả đổi thay. Sống trong khuôn khổ của một quan niệm nam nữ rành rẽ thì về lâu về dài, khi lớn lên, qua thấm nhuần của kinh sách học được, An Vương Tuân trở lại như mọi con người khác. Cá tính nữ đã biến mất, hay bị nhận chìm trong sâu kín mà người đương thời không thấy, hay không quan tâm tới nữa. Lời Lê Quý Đôn làm nổi sự hã hê của một người thấy có kẻ trở về với Chính giáo "sửa bỏ nết cũ, thờ mẹ rất hiếu". Nhưng khi sử gia vô tình dùng ngôn từ kinh sách "giữ mình kín đáo" để chứng tỏ thêm sự đặc thắng của đạo lí, thì đồng thời cũng cho chúng ta hiểu được nỗi khổ tâm của một con người lạc loài với giới tính xác định vốn có từ trong căn bản mà phải bị đàn áp, nén sâu.

Bệnh về tình dục như của Tự Đức được người sau biết rõ vì ông phải nuôi đến 3 người để kế nghiệp (mà ai cũng đều chết thảm theo với rối loạn ngoại xâm). Bày tôi thì dễ nói hơn, tuy cũng không nhiều lời. Đó là Tống Phúc Đạm (+1799), người xung đột với Bá Đa Lộc, ông tướng "sợ súng... từng có tật ngầm (?), không gần đàn bà nên không có con." (Đại Nam liệt truyện, tập 2, tr. 160-161). Ông bị liệt dương hay như Lê Văn Duyệt?

Gà mái gáy trong triều đình, trên sân nhà: vinh quang và

khô nhục của giới tính nữ Việt

Chúng ta đã thấy cung đình triều Lí còn vương vất tính chất quyền uy truyền thống của phụ nữ trên đất Việt. Khi ông vua yếu thế thì điều ấy hiện ra tuy vẫn bị khuất lấp dưới ngòi bút của sử thần nho sĩ. Sử quan cho rằng Thái hậu Ý Lan, mẹ đẻ của Nhân Tông, "dèm" chết bà chính cung cũ. Nhưng sử thần cũng thấy khi Nhân Tông lên ngôi thì bà Dương Thái Hậu "buông rèm cùng nghe chính sự", có phe phái đảng hoàng là Thái sư Lí Đạo Thành. Nguyên tắc trưởng thứ có dáng Nho Giáo ấy nếu đủ sức mạnh thuyết phục thì làm sao bà mẹ ruột Ý Lan với cậu bé vua 6 tuổi, đủ vây cánh để làm cuộc đảo chính cung đình với gần

cả trăm người bị giết, dù sử quan chỉ kể ra những người phụ nữ? Đòi Anh Tông có ông cậu Đỗ Anh Vũ tung hoành, người bị sử quan Toàn thư dài dòng kể lể tội lỗi trong lúc kẻ viết văn bia lại không đủ lời tán tụng. (K. W. Taylor, "Voices Within and Without: Tales from Stone and Paper about Đỗ Anh Vũ (1114-1159)", *Essays into Vietnamese Past*, Cornell 1995, pp. 59-80). Đòi Cao Tông tiếp theo cũng có ông Đỗ An Di/Thuận có vẻ như bị ông Tô Hiến Thành chia quyền, nhưng ông Taylor lại thấy rằng viên thái úy cương trực của sử quan này cũng là người dính líu đến phe họ mẹ! Nói tóm lại, qua tấm rào che chắn chữ nghĩa của sử quan, ta vẫn thấy quyền uy của các ông cậu vua trên triều đình, dấu hiệu của truyền thống ưu thế thuộc về dòng mẹ.

Lê có đổi khác theo tình hình lí thuyết trị nước áp dụng phổ biến, sâu xa hơn, nhưng với thực tế vương vù tình cảm và một sự trùng hợp tình cờ của lí thuyết Nho mà phe ngoại vẫn còn chen được vào quyền bính trị nước. Với Nho Giáo ngự trị, ngày nay người ta vẫn còn vẽ ra những thảm cảnh có thật của người phụ nữ ở Á Đông. Hãy đọc một phần nhỏ lời khinh miệt của phe cầm quyền khi xét đòi vua trước: "Nhân Tông mới lên hai tuổi đã sớm nối ngôi vua, Thái hậu Nguyễn thị là gà mái gáy sớm... Vua đàn bà mắt quáng buông rèm ngồi chốn thâm khuê, bọn họ ngoại lòng tham, khoác lác hoành hành khắp cõi... như Văn Lão, Xương Lê lòng như quý quái..." (Trung hưng kí, đòi Quang Thuận; chúng tôi nhấn mạnh). Người ta tưởng phe ngoại không thể có mặt dưới triều ông vua này, nhưng ông sử quan Vũ Quỳnh sau khi không tiếc lời ca tụng Thánh Tông, lại thấy là có dịp để khen tiếp sự việc "(vua) dùng họ mẹ làm việc duyệt xét (để chỉ) rũ áo khoanh tay mà trong nước được yên ổn". Mâu thuẫn không phải chỉ do sự nịnh nọt của sử thần mà là do lí thuyết đem ứng dụng vào thực tế làm nảy sinh phức tạp.

Lí thuyết Nho vẫn dành một địa vị trang trọng cho người phụ nữ, tất nhiên trước hết là trong gia đình, nhưng không khỏi lan ra ngoài xã hội, điều nhà nho thường cố sức ngăn chặn bằng những lời cảnh cáo mà vẫn không hiệu quả. Lễ kí tuy dành phần ưu thế cho phía đàn ông nhưng vì mối liên hệ tương quan nam nữ rất cần thiết cho sự vững bền của thể chế nên không thể bỏ qua sự trọng đãi người phụ nữ khi đã ràng buộc họ vào bốn phận. Qua các phần nghi thức của hôn nhân, ta thấy rõ điều đó: "Hôn lễ hoàn tất... cô dâu bái kiến các bậc tôn trưởng... Cô dâu được ban rượu ngọt... xuống làm cơm để rõ đạo phụ nữ thuận tòng... Sáng sớm hôm sau cha mẹ làm cơm đãi con dâu... Cha mẹ ăn xong đi xuống



bạc phía tây trước, cô dâu xuống bậc phía đông sau, có ý là từ nay cô dâu là người thay mặt mẹ chồng lo việc nhà... Nghi lễ chấp nhận con dâu đã xong... có ý nghĩa là con dâu đã có tư cách thay thế mẹ chồng... Phụ nữ có thuận tòng thì trong nhà mới hoà hợp, nhà có hoà hợp thì sau mới lâu dài. Cho nên bậc thánh vương coi trọng điều ấy lắm vậy." (Bản dịch đã dẫn, tr. 364. Chúng tôi nhấn mạnh).

Địa vị "con gà mái gáy" của phụ nữ trong gia đình Nho Giáo là do ở lời Thánh dạy "có tư cách thay thế mẹ chồng" đó. Ý nghĩa tăng thêm, là "chủ gia đình". Gia đình của vua cũng là gia đình. Cho nên vua còn trẻ thì bà thái hậu "buông rèm phụ chính", thật ra có thể ngồi ngay giữa triều đường để bàn việc nước. Lí thuyết mới đem vào Đại Việt đã gặp được sự đồng điệu với truyền thống cũ. Bà thái hậu mạnh mẽ ý chí thì có thể thành Lữ Hậu của Hán, Từ Hi của Thanh, mạnh hơn nữa thì xưng Đế, đổi quốc hiệu là Chu, ngang nhiên tuyển lựa hai chàng trai họ Trương vào hầu hạ, trả thù cho phần nửa nhân loại bị áp bức, như Võ Tắc Thiên của Đường. Ở Việt Nam chưa có ai xưng Đế nhưng bà "Nguyễn thị gà mái gáy sớm (vua lên hai, nghĩa là bà thái hậu chưa quá tuổi teen!)" kia đã chém một loạt quan, trong đó có công thần của ông cha chồng! Bà Từ Dũ thì theo một nguồn tin, đã bảo được ông con hoàng đế chọn Dục Đức lên nối ngôi tuy Tự Đức không bằng lòng ông con nuôi "vô hạnh". (Nguyễn Đắc Xuân giới thiệu, "Khúc tiêu đồng - Hồi kí Hà Nội", Nghiên cứu Huế, tập 2, 2001, tr. 182.) Sự kiện mất nước nửa sau thế kỉ XIX không phải bắt đầu từ đây nhưng cũng là dịp cho biến chuyển thêm phần rối rắm hơn.

Sự cô đơn trong cung cấm đã khiến xảy ra vụ án Mĩ Đường (+1849) thông dâm với mẹ mà sự trừng phạt vốn là theo luật pháp Nho Giáo nhưng cũng không tránh khỏi tiếng xấu cho Minh Mạng, trong đó lời đồn về con cháu Hoàng tử Cảnh thoát thân trốn sang Cao Miên, ít nhiều gì cũng gây nên sự đề phòng về phía Nam Kỳ có ông Tổng trấn không mấy thuận thảo với nhà vua. Vợ Hoàng tử Cảnh cũng mang họ Tống, một họ quý hiển, có khi được ban cho một bà hoàng khác họ (trường hợp Hồ thị +1716, vợ Nguyễn Phúc Chú), có nhiều người lấy vua chúa, như một người đàn bà khác đã gây nên sự rối loạn anh em, chú cháu tranh giành gái, lúc Nguyễn còn là chúa.

Trong triều đình, bà thái hậu còn phải chịu nhiều áp lực phe phái chứ ngoài dân gian, gia đình dù sao cũng là một đơn vị có phần riêng biệt,

nên người phụ nữ qua giai đoạn làm dâu khổ nhục, một khi trở thành mẹ chồng thì đã là chúa tể với đám người dưới quyền. Tuy bề ngoài không lấn chồng, nhưng với tình trạng các bà kinh doanh nuôi chồng, ông chồng làm quan với số lương còm cõi, chỉ có danh vị, thì quyền đó trở thành thế lực cụ thể với sự làm ngơ vì bất lực của đấng nam nhi. Trong cái harem nhỏ vừa tầm với đại gia đình Việt, bà vợ già là người ban phát ân huệ tình dục cho các bà vợ lẽ của quan. Cũng ông cử nhân Hà Ngại (bđd, tr. 187) kể chuyện bà nội ông Phan Khôi làm chính thất cho ông Án sát có đến ba bà vợ lẽ, bà nào đi ngang trước mặt Bà cũng vòng tay cúi đầu lễ phép. "Ba bà ấy có nhà riêng gần đó, làm ăn khá, con đều phát (đỗ) đạt...Mỗi ngày bà Án chia phần cho các bà kia vào hầu... Các bà ấy đều trên dưới 50 tuổi, mà bà Án (gần 70) vẫn bảo: "Đêm nay con Ba vô hầu ông lớn... đêm mai con Bốn...?" Cho nên, không lấy làm lạ với chúng nhân Miền Bắc ngày nay kể chuyện bà vợ cả ông Lê Duẩn đích thân lựa chọn người hầu đêm ông Tổng bí thư! Hồi kí kia không cho biết bà Cả nhà họ Phan lúc trẻ có ghen tuông đến mức hành hạ các bà vợ nhỏ như đã từng xảy ra mà nhờ biến chuyển 1945, các con bà bé dựa vào ý thức giai cấp của thời mới đã tìm cách bộc lộ, hay không.

Tất nhiên là với đám dân chúng cày cuốc bình thường thì tình trạng một vợ một chồng là căn bản, bởi vì lẽ giản dị là họ không đủ sức nuôi thêm một gia đình thứ hai. Nhưng điều đó cũng không chứng tỏ được sự "chính chuyên" của phụ nữ hay sự "trung thành" của phía nam. Sự phân công trong việc đồng áng đã khiến cho người phụ nữ có một chừng mực ngang hàng với nam giới - chưa kể trường hợp người vợ chạy chợ buôn bán xuôi ngược, nắm quyền kinh tế trong gia đình như đã nói. Xóm làng còn nhiều bờ cò, đồng rom. Vì thế người phụ nữ đủ khả năng thách đố: "Ông ăn chả thì bà ăn nem." Chúng ta cũng không nhắc lại các lễ tiết phồn thực đã kể. Chỉ biết rằng sinh hoạt thường trực của xã hội ở tầng lớp đông không thiếu chỗ cho sự phóng túng của người có vợ, có chồng hay không. Và điều đó thì không có ông thánh cũ hay mới nào ngăn chặn được.

Tuy nhiên lại cũng không có nghĩa là sự kì thị giới tính không còn nữa. Nó lại tăng thêm vì có sự phối hợp của thành kiến trong quá khứ ăn sâu vào tâm tính nhân loại, cộng thêm với lễ giáo mới. Hiện tượng kinh nguyệt là điều ghê sợ, gây cấm kị khắp nơi (Reay Tannahill, tr. 43, 66), cũng có ở Việt Nam: "Đồ đội quần đàn bà!" "Đồ ăn máu què, ăn quần (có máu) què!" Ngô Sĩ Liên chê: "Nữ sắc làm hại người ta quá lắm. Thị Lộ

chỉ là một người đàn bà thôi, Thái Tông yêu nó mà phải chết, Nguyễn Trãi lấy nó mà cả nhà bị diệt. không đề phòng mà được ư?" cùng với các truyện, tuồng tích đem lại hình ảnh về con Đắc Kỷ Hồ li tinh, con Võ Hậu lăng loàn... trong đầu óc dân chúng bình thường về sự khinh miệt "đàn bà đái không khỏi ngọn cỏ". Sự phán xét thiên lệch này thấy tăng thêm trong tương quan sex đối với các tập hợp thiểu số.

Thật ra thì sự phân biệt đa số, thiểu số không phải chỉ bởi nguồn gốc chủng tộc mà còn vì trình độ phát triển của tập hợp, uy thế chính trị của người cầm đầu phe nhóm nữa. Đinh làm việc "đại nhất thống" xong, khi mất ngôi thì tập đoàn của họ trở thành "man lão" để người cầm quyền mới xẻ thịt phơi khô, bắt làm nô lệ xây thành. Lê, nếu đánh Minh bại thì cũng chỉ là một thứ Phan Liêu lêu bêu, cuối cùng bị Lê giết trong sự tranh giành quyền lực, và để sử gia ngày nay ồn ào mắng chửi. Lê thắng nên từ từ trưởng nơi núi rừng trở về nghênh ngang trên đất Thăng Long của họ Trần quý hiển. Nguyễn đường bộ ở Phú Xuân / Huế, bỏ lại người cùng xứ với ông tổ Nguyễn Kim còn là "mường" đến ngày nay. Tất cả, rốt lại, chỉ còn là một tập hợp "người nói tiếng Việt" (chữ của ông K.W. Taylor) có trình độ phát triển cao hơn vì có sự tiếp xúc rộng lớn hơn những tập hợp trong bìa rừng hóc núi mà họ không tránh khỏi giết chóc, lấn chiếm, giao tiếp, có khi tận trên giường ngủ.

Lê Quý Đôn nhắc đến việc buôn nô lệ "man" trên đất Gia Định, không biết gì thêm về sinh hoạt "trong nhà" của các điền chủ kia, nhưng hiển nhiên là làm sao tránh khỏi có những dòng giống lưu lại mà vì chẳng có điều kiện lưu giữ chứng tích nên ta không có các hậu duệ kiểu của ông Tổng thống Jefferson, trên đất Việt? Chủ thể Việt ở Gia Định cũng khiến cho một bộ phận lai khác trở thành Việt: lớp người Trung Hoa Miên bị gọi một cách khinh miệt "đầu gà đít vịt" lại có thể lực kinh tế, và chủ yếu ở vấn đề ta đang bàn là, mang dáng vẻ sex thu hút. Trong tình hình giao tiếp chung đụng thì tầng lớp dưới của xã hội vì nhu cầu sinh lí có thể vượt qua được sự khác biệt chủng tộc. Có lấy làm lạ chẳng, nếu ta thấy con cháu người tù dân Hưng Nguyên thế kỉ XVII sống ở đất Kontum ngày nay, có người "tóc quăn" như Nguyễn Huệ? Trong cuộc chiến vừa qua, dân "Việt" tiếp xúc với người Thượng ngày nay thường xuyên, sát sao hơn. Đám lính tráng thô lỗ của các thành thị Miền Nam được dịp biết gái Thượng để chê về động tác làm tình của họ. Các cán bộ ba cùng cà răng cặng tai, nghiêng răng ngời giữa nắng để cho ruồi trâu cắn làm một thứ initiation hội nhập, và học ngôn ngữ địa phương đến làu thông

đu qua mặt chiến dịch Phụng Hoàng, ngày nay tuy vẫn không lên tiếng, nhưng chắc vẫn còn giữ những kỉ niệm trong bia rừng, trên nhà gác. Bởi vì, lại vẫn phải nhắc, điều đó không tránh khỏi, tuy là nói ra thì sợ mất tính chất thần thánh của "cuộc chiến tranh chính nghĩa của dân tộc". Những người dân di dời sau 1975 (dân Tày, Nùng đến Bù Đăng, Thái Bình vào Bình Dương, Sông Bé, Hà Nam Ninh vào Bảo Lộc, Thuận Hải, người trên vùng Gia Lai, Kontum...) chắc tràn ngập vì số đông Việt, hẳn không có cơ hội giao tiếp thân mật với người bản thổ. Xa về phía bắc, lại là chuyện của các ông quan tây ta lên vùng người Thái được chủ nhân đem vợ con "chiêu đãi". (Chúng nhân riêng biệt của kẻ này là một nhân vật trong đại gia đình, tuy ông lão lại đại gì nói với thằng bé là mình từng được thụ hưởng cái phúc ấy!) Người lính Tây tiến thực thà tội nghiệp bị "nhân dân" mắng: "Mày không có... hay sao?" nhưng các cán bộ thì "biết hết". Tuy nhiên với tầng lớp trên, và công khai, thì sự kì thị giới tính trong tương quan đa số thiểu số vẫn không tránh khỏi. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ vì "Các chú ở Bộ Chính trị nói Bác không lấy vợ có lợi hơn", nên không đáp ứng được yêu cầu của cô cán bộ đất ngàn năm văn vật bị tướng Nguyễn Sơn chê "lép kẹp!" Thế là người ta phải đi tìm một cô Thổ cho Bác, dẫn đến việc giết người công khai giữa Thủ đô, và khiến ông Bộ trưởng Công an phải cho người lên tận rừng núi Cao Bằng đuổi tận giết tuyệt cho phi tang. Đâu phải đợi đến tận đời Lê sơ mới có chuyện oan khuất!

### Nhà nho lại cái

Nho sĩ Việt từ lúc muốn là, và trở thành tầng lớp trí thức truyền thống, đã phải chịu hai áp lực chính: áp lực từ tính chất tầng lớp xuất thân của mình và áp lực từ kiến thức ngoại lai thu nhận. Hai điều ấy khiến tạo nên tính chất các sản phẩm được cho ra đời, cùng lúc với những cung cách ứng xử trong tình thế có áp lực nặng nề từ bên trên và sự trống rỗng quần chúng đồng điệu lí thuyết ở phía dưới.

Nhắc lại, dưới hệ thống cai trị bằng tông tộc của Lí, Trần, nho sĩ? chỉ là "gia thần", cái tên được xác nhận bởi ông chủ Trần. Vì kiêu ngạo với kinh sách học được, loại kinh sách từ Nước lớn đưa tới vốn có bản chất độc tôn từ căn bản, nhưng lại được ứng dụng qua những thân xác mang địa vị thấp kém ở địa phương, nên các sử quan tha hồ mắng chửi người vắng mặt mà né tránh người đương thời, nên Chu An làm Thất trảm sớ mà khi được trao quyền lại giật mình, làm cao né tránh. Không điều gì



chúng tỏ rõ hơn khi thấy người có quyền - và ở vào cái thế ứng dụng học và hành như Hồ Quý Li, chê một nho sĩ: "Biết mấy chữ mà (dám) nói chuyện Hán, Đường!" Với Hậu Lê, khi kinh sách phổ biến rộng rãi hơn với tính chất tuyển lựa qua thi cử đều đặn hơn, có hệ thống hơn thì nho sĩ tuy phồn tạp hơn nhưng vẫn không thấy địa vị mình đổi khác để có thể tự đổi thay. Lê Thánh Tông vẫn đái vào mũ quan - như Hán Cao Tổ xưa, vẫn mắng sần sạt nho thần, sai giết người - rồi phản tỉnh, tự phê.

Nhưng nho sĩ lại xuất thân từ đám dân chúng không những đã mò mịt với lời Thánh dạy mà lại còn có lối sống thường trực không còn gì xa hơn: sự biểu lộ đục tính là thường trực, bình thường, những điều mà nho sĩ lại không được nói, không có chữ để diễn tả. Hãy đọc lại những bài thơ văn chữ Hán bị ràng buộc từ trong lúc luyện tập thi cử mà họ chưa thoát nổi dù để đem ra thù tạc, ngâm vịnh riêng tư. Vòng kèm toả của chữ Hán với nội dung được học tập khiến họ chỉ có thể trôi nổi trong các sáo ngữ không dính líu gì tới cuộc sống thực của họ, cuộc sống gắn liền với những suy nghĩ bằng ngôn từ bản xứ, thế mà lại chưa có hình thức biểu hiện: chữ viết. Cố gắng tìm ra một dạng chữ thì quốc ngữ ấy cũng còn bị ràng buộc bằng chữ Hán vay mượn. Tuy nhiên, có còn hơn không, và thứ văn tự Nôm đó cũng phải trải qua một thời gian dài để thành hình. Ta có thể bắt đầu với bài thơ của chàng điếm Ô Lô ở Lĩnh Nam chích quái và thơ quốc ngữ của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm để thấy chặng đường hình thành gập ghềnh như thế nào. Hai chữ "song viết" làm khổ người nghiên cứu ngày nay chắc cũng phải làm cực nhọc người xưa không ít. Chỉ đến khi loạn lạc tiếp theo làm giảm bớt áp lực kinh sách, đồng thời với đường tiến thân bằng khoa cử tuy vẫn còn đều đặn theo lối nhân tuần nhưng không còn là lối duy nhất dẫn đến quyền tước, sang giàu, chữ quốc ngữ nôm mới phát triển theo với đà tiến lên đông đúc của đám người ít học (nho). Loạn lạc, võ tướng cũng làm quan được; Trịnh cần tay chân nhiều nên hoạn quan cũng chẳng cần học lắm. Giao thương mở rộng, thương nhân tuy không được sử quan hé mở cho một lời mà vẫn hiện diện trên bia đá lưu truyền hậu thế, kể chuyện làm chùa, xây đình, mở chợ... cả khi đem tiền giúp cho làng xã thanh toán việc quan. Cho nên thế kỉ XVIII, nhất là nửa sau, đã thấy sự phồn tạp của sách vở chữ nôm khiến cho chúa Trịnh đại diện chính giáo thấy địa vị chữ thánh hiền lung lay, phải lên tiếng ngăn cấm. Đàng Trong đặc biệt hơn vì ít nhiều thoát ra ngoài áp lực của kinh sách nên từ thế kỉ XVII đã có những truyện thơ nôm có tên tác giả, trước cả

miền Bắc với Trinh thủ, Trê cóc với văn từ khúc khuỷu, không thấy ai nhận là chủ nhân.

Thế là các nho sĩ có phương tiện tỏ bày tâm tình của mình dần trải hơn, thành thực hơn. Tất nhiên lúc này không thể có một thứ văn chương cá nhân chủ nghĩa xuất hiện ở Đại Việt, nơi một thể chế chính trị còn kèm hãm con người theo với một cơ sở đạo lí đem từ phương Bắc càng lúc càng khắc nghiệt. Người ta phải lén lút nấu hình, "núp bóng đàn bà": Tân cung nữ oán Bái Công văn, Cung oán ngâm khúc. Nhà nho khi mượn lời nữ đã trở thành lại cái. Sự biến hình, dù trong tâm tưởng, và vô ý thức, cũng đã có nguyên nhân từ sự đè nén của quyền lực chính trị, của đạo lí gay gắt bóp mềm con người. (Dân cải tạo từng ngạc nhiên khi thấy các anh bộ đội gơ nguẩy tay chân.) Dạng hình mượn (làm người nữ) phối hợp với sự mềm yếu tâm tính, đủ cho sự giả trang của nho thần che mắt được quyền lực bên trên. Và thế là Đại Việt có một thành phần văn chương lại cái.

Lúc sơ khởi, và cũng có thể vì khả năng tác giả, sự giả trang còn lộ nét vụng về. Người cung nữ của Ôn Như Hầu lộ rõ chân tướng võ biên:

Giang tay muốn dứt tơ hồng,

Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra!

và kể chuyện đêm tân hôn say sưa, táo bạo như niềm hoan lạc của chàng trai Nguyễn Gia Thiều nghỉ đêm ở nhà hát cô đầu. Nhưng có lẽ không ai giả gái trong văn thơ thành công hơn Phan Huy Ích.

Thế kỉ XVIII, XIX, theo với đà chung, cũng là lúc xuất hiện các nữ sĩ dài hơi trên thi văn đàn Việt. Người ta nói đến Đoàn Thị Điểm với bản dịch Chinh phụ ngâm, Công chúa Ngọc Hân với Ai tư văn, và Hồ Xuân Hương với những bài thơ đầy dục tính táo bạo... Và tất cả đều như những huyền thoại phát sinh từ thành kiến đơn giản hoá giới tính.

Với nàng công chúa không bị lạc loài như người xưa (Một đi từ biệt cung vua, Có về đâu nữa đất Hồ ngàn năm) nhờ có ông Quang Trung uy vũ trùm trời, nên Lê Ngọc Hân cũng dễ được thông cảm là đã làm bài văn dài khóc ông chồng anh hùng. Không có gì sai hơn. Cũng giống như bảo Lộ bố văn là của Lí Thường Kiệt, Hịch tướng sĩ là của Trần Quốc Tuấn (tuy chắc ông cũng có liếc qua), hay với chuyện đương đại, bảo Toàn tập Đỗ Mười in để lấy tác quyền với lượng ấn phẩm lớn theo

tiêu chuẩn số Tông Đản, là của ông cựu Tổng bí thư, cựu Cố vấn vậy. Không có bằng chứng theo kiểu "all rights reserved" thì ta hãy theo sự nghi ngờ hữu lí của ông Hoàng Xuân Hãn mà cho rằng Ai tư vấn là của danh sĩ Phan Huy Ích làm ra. Bởi vì nó giống (cái này là của tui!) với trường hợp bản dịch Chinh phụ ngâm khúc thường cho là của Đoàn Thị Điểm.

Bằng lòng hay không bằng lòng thì chúng ta là người của thời đại ngày nay, trước khi có bằng chứng khác đánh đổ, chúng ta phải theo xác định của ông Hoàng Xuân Hãn và Nguyễn Văn Xuân. Thật ra thì ngoài bằng có rành rành kiểu hàng chữ "Tác giả giữ bản quyền" không tìm đâu ra, những người bênh vực nữ quyền cũng có bằng cứ. Thông thường, khó có thể tin ai không phải là đàn bà mà viết được những câu:

Nghe trước có đấng vương Thang, Võ.

Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao,

Mà nay áo vải cò đào.

Giúp dân dựng nước xiết bao công trình.

(Chắc có thể tìm ra những câu mềm hơn, nhưng người viết không có bản văn trong tay, đành lấy lại trong quyển sách cũ vậy.)

Hay:

Quân đưa chàng ruồi lên đường,

Liễu Dương biết thiếp đoạn trường này chẳng?

...

Dấu chàng theo lớp mây đưa,

Thiếp nhìn rặng núi ngân ngơ nổi nhà.

Tuy nhiên loại chứng cứ trên lại là dựa trên thành kiến về sự phân biệt rạch ròi giới tính, rạch ròi về phương diện sinh lí và quan điểm đạo lí Nho với sự phân biệt rõ ràng về bốn phận, tâm cảm. Chúng ta cũng muốn bà Đoàn Thị Điểm là tác giả bản dịch thường dùng kia nhưng không thể, hay chưa thể, cãi lại chứng cứ của ông Hoàng Xuân Hãn. Dòng lí luận có thể đúng suốt một tiến trình bắt đầu bằng cái sai nhưng

không thể cải đổi được chứng cứ căn bản. Vấn đề là trở lại với cái đúng ban đầu và tìm cách giải thích sao lại có sự (ta tưởng là) ngược ngạo kia. Bản văn đã có tác giả thì chỉ tìm nguyên nhân ở chính tự thân tác giả. Lời ngâm khúc đã nhuần nhuyễn giọng đàn bà thì phải hiểu là, ít ra lúc viết nên câu thơ, tâm tình Phan Huy Ích đã chuyển hoá thành đàn bà. Đó là tài riêng của Phan Huy Ích, nhưng cũng là kết quả của giáo dục Nho dồn ép con người ông, phát lộ trong thời kì uy thế thánh giáo sa sút, có một anh dòng dõi thương nhân (Nguyễn Hữu Chính) chê "nhà nho nói khoác", cùng lúc với sự dọn sẵn nhuần nhuyễn cho cách phát biểu tâm tình bằng ngôn từ bản xứ.

Phan Huy Ích chỉ núp bóng một nhân vật tượng tượng, và còn giữ lại lời của tầng lớp sang cả của ông, nhưng những người sau ông lại núp bóng một nhân vật có thật: Hồ Xuân Hương, để thoả mãn một ẩn ức có thật, lâu dài, phổ biến trong dân chúng. Và điều này thì lại phải đợi đến khi Nho Giáo tàn tạ, khoa cử bãi bỏ để cái giống bị đè nén lâu ngày, nổi lên. (Xem Đào Thái Tôn, Hồ Xuân Hương - Tiểu sử - Văn bản - Tiến trình huyền thoại hoá, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội 1999. Chú ý các năm xuất hiện loại thơ này.)

Nhà nho chỉ đổi giống tâm tình, khác với một loại đồng liêu khác, thay đổi thể xác mà có khi tâm tình, thể chất còn nguyên là đàn ông: các hoạn quan.



# GIỐNG GIỮA TÔI ĐÒI VÀ QUYỀN LỰC

Hoạn quan là chỉ một tầng lớp quan chức tôi đòi nằm trong cung đình Trung Quốc và các nước chung ảnh hưởng: Việt Nam, Triều Tiên. "Hoạn" có nghĩa là thiến. Thiến là một hình phạt, trước khi có tình trạng vật bị thiến được đem ra sử dụng. Điều này có vẻ như chứng minh tính chất ưu thế đàn ông trong mọi tổ chức xã hội loài người. Người có quyền lực thiến kẻ thất thế hơn để bảo vệ giống cái của mình, để trừng phạt kẻ kia sử dụng cái quyền của giống đực mà mình được hưởng.

Hình luật của xứ Assyrie (1450-1250 tCn., khoảng vùng Irak ngày nay) cho phép người chồng bắt gặp vợ ngoại tình thì có quyền hoạc giết cả hai hoặc cắt mũi vợ và thiến tình địch. Trung Quốc có luật thiến kẻ phạm tội hình sự, gọi là "cung hình". Quan chức bị thiến nổi danh là tác giả Sử kí, Tư Mã Thiên (145- khoảng 90 tCn.) bị đưa vào "tầm thất" vì tội bênh Lí Lăng hàng Hung Nô. Hình luật của người Do Thái có cách dùng đá đập nát hoặc cắt bỏ bộ phận sinh dục. Ảnh hưởng truyền đến Kinh Thánh, cho rằng những người ấy "không xứng đáng đứng vào hàng ngũ dân Chúa" (Deuteronomy). Có lẽ một phần vì vậy mà giáo hội Thiên Chúa thường không dùng người thiến (trừ trong một dàn đồng ca bị Giáo hoàng Leo XIII bãi bỏ năm 1878). (Reay Tannahill, tr.146-254). Tuy nhiên các quan quyền, vua chúa lại thấy người nam mất khả năng sinh dục là phương tiện hiệu quả để giữ gìn gia đình mình, cần thiết đến nỗi khi không được cung cấp đủ nhu cầu thì bắt dân thuộc quốc, dân bại trận kiếm người điền thế như Darius đối với dân Assyrie, nhà Minh đối với Trần, Hồ (1395, 1407).

...Thị ngóng, thị trông, thị không cái ấy

Tổ chức vốn phát xuất từ Trung Quốc nên ngoài chữ hoạn quan, thái giám, trong sử sách ta còn gặp các tên nội quan chỉ chức trách chung bên trong cung đình: người áo xanh/thanh sam chỉ quy chế y phục, trung quan, trung quyền để chỉ tình trạng lơ lửng của cái giống, cũng éo là mà không phải là thuyên quyền, đàn bà con gái thực sự. Chức phận

tôi đòi hầu hạ khiến người ta mượn tính cách đồng âm của chữ để diễn ra cả một vế câu đối trong đó chỉ được tính cách đích thực của loại người mất khả năng làm loạn cung đình về phương diện sinh lí để vua an tâm cai trị thần dân: thị không cái-ấy. Trong thực tế thì hoạn quan không phải chỉ là người bị thiếu mà đúng còn là kẻ bẩm sinh thiếu phương tiện sinh dục, những kẻ được gọi là có "ẩn cung" như trường hợp Lê Văn Duyệt. (Có thể Tống Phúc Đạm cũng vậy nếu ta bám vào chữ của sử quan được dùng là "tật ngầm" chứ không phải là "bệnh" - nhưng ông này không phải kẻ hầu trong cung cấm). Và như sẽ thấy, có dấu hiệu những người được gọi là "thái giám" đầu Lê không hẳn là "hoạn" quan.

Nhưng thông thường, hoạn quan là kẻ bị hay được thiếu để vào hầu hạ trong cung cấm. Cửa cung là "cửa vàng" do hoạn quan trông coi nên chức danh này có tên là Hoàng môn lệnh. Hầu hạ cung đình dẫn đến những đặc ân cho bản thân và cả gia đình. Cho nên ngay từ đời Lí đã có chiếu cấm tỵ hoạn (1162). Cổ Hi Lạp, ở đảo Chios đã có chuyên viên thiếu người rồi đem bán cho nhà quyền quý. Cung cấm vua chúa Hồi Giáo có hàng bảy tám trăm nô lệ da đen bị hoạn, hầu hạ các bà. Hoạn quan nổi danh nhất trong lịch sử Việt là Lí Thường Kiệt, "khi còn ít tuổi vì vẻ mặt tươi đẹp được sung làm Hoàng môn chi hậu." Sử quan chép chuyện năm 1105, khi Lí Thường Kiệt chết, mà né tránh chỉ để ý nghĩa bị thiếu trong chức tước nêu ra trong lúc Phan Huy Chú về sau dùng chữ "tỵ thiếu" trong đó không phải không ngầm có ý nghĩa hạ thấp tư cách của ông (Lịch triều hiến chương loại chí - Nhân vật chí, H. 1992, tr. 308.)

Ý nghĩa cao quý của việc hầu hạ Con Trời nằm trong tên quyền sách được ông Kim Dung kiếm hiệp hoá mà lớp người ở Miền Nam những năm 60 của thế kỉ vừa qua ai cũng nghe tên, có điều không biết đó là sách chỉ phương cách thiếu an toàn: Quỳ hoa bảo điển. Lâm Bình Chi, Nhạc Bất Quần, Tả Lãnh Thiên, Dương Giáo chủ... ai cũng phải qua cái cầu "giơ dao chém phẳng một cái" mới có thể bắt đầu tập luyện võ nghệ tuyệt luân, và chắc chắn sẽ trở thành võ lâm minh chủ. Chỉ có điều bất tiện là các bậc anh hùng cái thế này sau đó râu rụng sạch, tiếng nói eo éo, chạy xa vợ, hay như Dương Giáo chủ võ nghệ cao cường hơn thì ru rú trong phòng kín đan thêu, mê trai. Quỳ hoa bảo điển là "sách báu khuôn thước của hoa quỳ". Vua là mặt trời để hoa quỳ xoay quanh theo, mang tên khác: hướng dương. Lòng quỳ một dạ hướng hương. Ý nghĩa

của hoạn quan cũng tương tự. Một linh mục qua Trung Quốc, viết về các mặt sinh hoạt không thường được nói ra, trong đó có cả chuyện về Cái bang gần gần như thứ ông Kim Dung làm mê thanh niên Việt. Tên sách âm theo lối latin nhưng dễ nhận ra, và tấm hình kèm theo cho thấy "chuyên gia" mà R. Tannahill biết người La Mã gọi là "barbers", đã làm thật gọn ("shave") (LM.?,?, Bibliothèque Payot, 1949, 1950?).

Ở vùng quê miền nam Trung trước 1945 vẫn thường có những người đàn ông làm nghề đi dạo thiến gà trống, chó, heo. Tiếng rao "thiến heo, thiến... đây" có khi kèm theo tiếng ống tiêu thổi đã làm cho chó chạy theo sủa vang cả xóm làng, và sản sinh ra câu mắng: "Mặt như thừng thiến...!" Họ dùng lọ nghe, nghe và muối bôi lên vết mổ để cầm máu, và xong! Đôi khi vừa mới lườn tay dưới bụng, gà kêu "ót" một tiếng, lăn quay ra. Cũng có lúc vài ngày sau con heo mới chết. Không hề gì, rủi ro của khoa giải phẫu lúc nào cũng có. Thợ thiến-người hẳn có chuyên môn cao cấp hơn, tuy ta không nghe nói đến. Người La Mã còn để lại cho đời một loại dụng cụ thiến hoàn hảo, dọn sạch cả hai phần. Người bị thiến nằm nghỉ nơi được sưởi ấm, không có gió máy, vì thế ta mới thấy Tư Mã Thiên thợ phạt mà được gọi là gởi vào "tàm thất" (nhà nuôi tằm). Trần Nhân Tông đi dạo, thấy người trong mộng, bảo hoạn để vào hầu, đặt tên là Phạm Ứng Mộng (1254). (Hành trạng người này được chép sai có vẻ giống như của Mạc Hiến Tích đời Lí, vì thấy ông ta còn sống đến hơn một trăm năm sau, cuối đời Minh Tông, đời chết thế thân cho vua, 1357). Sử ghi rằng tiền cho để thiến lên đến 400 quan. Đó là một số tiền khá lớn, vì Lê Tắc cho biết (An Nam chí lược, tr. 222), chắc là cùng thời với ông ("đời gần đây", Tắc hàng Nguyên năm 1285), gian phu bị bắt gặp muốn khỏi bị giết phải nộp 300 quan chuộc mạng. So sánh ra thì thấy việc thiến có vẻ không bảo đảm thành công cho lắm!

Vì là tập tục truyền từ Trung Quốc nên chắc hoạn quan Việt cũng đối xử tương tự với "bảo vật" họ phải chia lia. Một thuyết cho rằng tu sĩ thờ Nữ thần phồn thực Sybele ở La Mã, sau khi tự thiến liền cầm bảo vật chạy tung ngoài đường cho đến khi mệt đuối mới ném qua cửa sổ một ngôi nhà gần đấy. Nhưng thông thường hơn, là họ kiếm một chỗ chôn theo nghi lễ. Người Trung Hoa lại giữ gìn thật kĩ trong một hộp kín, để trên kệ, chờ ngày chết chôn theo cho thân xác tròn vẹn. Mãi đến cuối thế kỉ XIX, hoạn quan còn phải đem trình diện cho Trương thái giám làm bằng có trong những dịp thăng thưởng.

## Thị là hầu... thị mang cái ấy

Thông thường, khi nói đến người hầu hạ trong cung là người ta nghĩ ngay đến người bị thiếu. Sai lầm từ bên ngoài dân chúng vốn cũng là do sử quan mà ra. Phê bình chuyện Giản Định Đế nghe lời "nội nhân" giết công thần (1409), Ngô Sĩ Liên nói rõ đó là "hoạn quan". Chữ "nội thị" cũng mang lại cùng một lầm lạc. Từ hải không cho thấy có chữ "thị" nào nghĩa là hoạn quan cả. "Người trong nhà", "người hầu cận" đều được sử gia cho hiểu là "người bị thiếu" trong lúc thực tế không phải lúc nào cũng như vậy. Sứ giả Tống Cảo thấy Lê Hoàn đánh đòn người hầu, đuổi ra, cho phục chức, những người này không phải lúc nào cũng bị thiếu. Tước Hoàn Phức Hầu của Đỗ Thích đòi Đinh chỉ có nghĩa là "quan nô bộc". Cho nên, lại cũng như chuyện "cẩn cu", chỉ có sử quan trước Ngô Sĩ Liên mới "thực thà" hơn để chỉ rõ như thế nào là hoạn quan:

"Mùa đông (năm 1184), sách Tư Nông, sách Trịnh, sách Ô Mễ làm phản, vua sai quan Thái phó là Vương Nhân Tử đánh dẹp. Vương Nhân Tử sai người trong châu là Phạm Phẩm đóng giữ nơi ải Ông Trọng, Trương Nhạn và Phạm Đỗ đóng giữ làng (sách?) Bái, Đoàn Tùng đóng giữ Khả Lão. Rồi Vương Nhân Tử đánh thẳng vào hai sách Đăng Bái và Vạn Mễ mà san bằng đi. Lúc tiến quân đến trại La Ao thì bị rợ Lão đánh lén, quan quân thua to. Vương Nhân Tử chạy về núi An Cối thì bị công hãm chỗ bùn lầy và bị giống rợ Lão đâm chết. Bọn Sơn Lão nói với nhau rằng: "Ngày nay có một người đàn bà bị ta đâm chết? rốt cuộc mới biết đó là Vương Nhân Tử. Tìm riêng trong khoảng đầm lạch ở trên núi thì được cái cây ấy. Vương Nhân Tử là hoạn quan nên giống người đàn bà." (Đại Việt sử lược, tr. 222).

Từ "thái giám" cũng gây nên lầm lẫn như vậy. Tên thần Bạch Mã Thái Giám là từ cách hiểu thông thường đó khi dân chúng Việt gán cho một hình tượng con ngựa Balaha. Nhưng thật là sai lầm khi nhìn vào một số quan chức đời Lê trong chiến tranh chống Minh, lan qua buổi đầu xây dựng triều đại. Các "thái giám" Lê Khả, Lê Khuyển, Lê Chủng, Lê Nguyễn được nhắc trong các năm 1426, 1427, 1428. Sau chiến tranh, các công thần được ban quốc tính để họ Lê có vây cánh đông giữa Thăng Long của họ Trần. Đến khi chỗ đứng chân đã vững, Lê trả lại họ cũ cho con cháu các công thần, nhờ đó ta thấy được họ gốc của vài người. Khả họ Trịnh, sau này có tên trong những người tôn Bang Cơ (Nhân Tông) lên ngôi, đánh Chiêm (1446), cuối cùng bị giết (1451), hành trạng như



những người khác trong sự tranh chấp của các nhóm thân tộc giúp Lê Lợi. Lê Khuyển có lẽ là Thái giám Đỗ Khuyển, người được lệnh soát nhà Lê Ngân năm 1537. Vẫn biết rằng thái giám / hoạn quan cầm quân được (chính vì là hoạn quan thân tín mới cầm quân như Lí Thường Kiệt, Vương Nhân Tử nói trên) nhưng xét các chức phong cho những "thái giám" của Lê thì không có ý nghĩa gì về nhiệm vụ của hoạn quan cả. Năm 1434, Lê Khuyển làm Nhập nội Thái úy, vẫn kiêm Hải Tây đạo chư vệ quân sự Thái giám. Năm 1439, Trịnh Khả có chức rất lớn: Hành quân tổng quản coi các việc quân của Xa kị vệ, quản lĩnh (kiêm) Thiết đột hậu dực thánh quân, thái giám ngự tiền lục quân, coi các đội Ngự tiền võ sĩ, Ngự tiền trung quân! Rõ ràng ở đây "giám" chỉ có nghĩa là trông coi, kiểm tra xem xét. Vấn đề khiến ta phải xét đến gốc của chức tước và thực tế của gia đình họ Lê tù trưởng, cả hai liên hệ trong một tình trạng tiếp nhận văn hoá ở Đại Việt.

Khởi đầu, chức Thái giám không phải xuất phát từ các triều đại Hán Trung Quốc mà của một triều ngoại tộc chịu ảnh hưởng Hán: Liêu là nước đầu tiên đặt hai chức Thái giám và Thiếu giám. Bắt chước theo cũng là một nước ngoại tộc, đã vào cai trị hẳn Trung nguyên: Nguyên. Triều Minh của dân Hán có chức Chương ấn Thái giám của Nội quan, lại là một triều mà nội quan có quyền thế lấn lướt từ trong ra ngoài, cho nên thái giám trở thành đồng nghĩa với nội quan / hoạn quan. Xét các nhân vật "thái giám" của Lê nói trên, ta thấy họ thuộc thành phần gốc gác là những đầy tớ của Lê Lợi vốn nhan nhản trong triều. Trịnh Khả và Lê Khuyển được xếp vào bậc công thần hạng 5, trong đó cùng hạng là Nguyễn Xí, người trông coi đàn chó săn của Lê Lợi. Chức tước của Lê Ê (công thần hạng 1) sau khi thành công (1434) cũng còn chứng tỏ tính cách đầy tớ như thế: Điện tiền đô kiểm điểm, đồng Thái giám nội giám, nội ngoại chư dịch. Đại đô đốc Lê/ Đỗ Khuyển làm việc lục soát nhà Lê Ngân như đã nói, bị đòi tiếp theo chê: "như chó khôn giữ mệnh". Cũng Trung hưng kí của Thánh Tông chê Lê Ê "không biết một chữ!" Làm ông tù trưởng thì đầy tớ không cần phải thiếu nên những "thái giám" nói trên không phải là hoạn quan. Có thể nghĩ rằng tuy đời Minh, ngang với Lê, đã thông dụng từ thái giám có nghĩa là hoạn quan, nhưng để tổ chức triều đại giúp họ Lê phụ đạo vừa xuống đồng, các nho sĩ Trần Hồ vốn học sách xưa, chưa up to date, nên vẫn dùng tên quan chức cũ. Điều này cũng là hợp với thực trạng của ông chủ Lê mới mà không làm ngượng các người đương chức. Tất nhiên là với sự phát triển triều đại sẽ có những hoạn quan thực thụ, tuy ta không thể nào biết rõ trong số nội

quan của Lê ai là người đáng được "chính danh".

Nội quan thực thụ cũng không phải toàn là người bị/được thiên. Có những người nhờ có sự bất toàn của cơ quan sinh dục mà được tuyển vào cung. Tả quân Lê Văn Duyệt là một. Chúng tôi không rõ bản chữ Hán là gì mà người dịch Đại Nam liệt truyện (Q. 22) cho biết ông "sinh ra không dái", còn lời loan truyền trong dân chúng thì phân biệt rõ hai phần của cơ quan sinh dục, nên cho rằng ông chỉ thiếu phần chính, bị thu nhỏ, theo lối nói kín đáo là có "ẩn cung". Chứng nhân ngoại quốc đương thời John Crawford (1822) đã nghe được "tiếng nói hơi nhỏ và dịu như một phụ nữ", và chúng ta thì nhìn bức tranh ở Lăng Ông Gia Định cũng thấy nước da mai mái mà đoán hùa theo điều đã hiểu. Vì là người của thời đại gần, nên ta nghĩ tiếng đồn ông có bộ phận sinh dục nhỏ là điều xác thật.

Vua chúa dùng người có khuyết tật vào cung khỏi cần phải thiên thì cũng tiện, nhưng khi có kẻ moi móc ra thì lại giật mình. Triều Càn Long (1736-1796), Tể tướng xung đột với hoạn quan, liên tâu với Hoàng đế: "Các hoạn quan tuy bị cắt nhưng lâu ngày có thể mọc ra lại. Thần nghe chuyện đó từng xảy ra trong triều Minh, và đã phát sinh những chuyện xấu xa trong cung cấm, nên đề đề phòng tái phát, xin đem các hoạn quan ra kiểm tra để cắt lại." Hoàng đế tuy thường nghe lời cận thần hơn quan triều nhưng trong trường hợp này thì phải chọn lựa "entre le meilleur et le pire", giữa đây tốt và "vợ", nên cho lệnh thi hành ngay. Kết quả ông tể tướng tha hồ "cắt" và có hoạn quan đã chết vì vụ kiểm tra này. R. Tannahill, dẫn theo người khác, kể như trên và ngờ rằng không có chuyện "mọc lại" mà chỉ có chuyện về những mảnh đầu thừa đuôi thẹo của các thợ hoạn chủ tâm làm lấy năng suất, không kĩ nên còn sót mà thôi. Nhưng chúng tôi nhớ đã đọc trong một quyển Truyện Tàu mỏng thì đó là chuyện cắt các ông có ẩn cung được chọn vào hầu từ lúc nhỏ, nghĩa là chuyện mọc lại (lớn theo tuổi) là điều tự nhiên, và trong truyện có chi tiết đề ông trưởng Thái giám ra, cắt bằng dao tre!

Theo quan niệm truyền dòng, hoạn quan phải có con để nối dõi tổ tông, thờ cúng mình sau khi chết đi. Thế là họ phải nuôi con nuôi, hoặc từ người xa lạ được chọn lựa, hoặc ngay ở bà con thân thuộc. Hoạn quan Phạm Bình Di bị Lí Cao Tông giết (1209) cùng lúc với con là Phạm Phụ. Hoàng Ngũ Phúc (1713-1776) của Trịnh Sâm có con là Hoàng Ngọc Bảo. Lê Văn Duyệt lấy cháu gọi bằng bác làm con thừa tự, nuôi Lê Văn Khôi

(Bế Văn Khôi, Nguyễn Hựu Khôi) gốc là người Nùng của tù binh từ miền Bắc. Vinh hiển của hai lớp người đó nối nhau cũng có mà khổ nhục cũng không chừa khi phải thất thế.

### Quyền lực đầy tớ

Hoạn quan trước tiên là để phục vụ trong cung cấm, trong gia đình nhà vua. Chính vì vai trò đó mà họ bị khinh miệt nhưng cũng chính nhờ đó mà họ có quyền uy.

Với một tổ chức quyền bính còn nhỏ thì người chủ tể phải tin ở kẻ thân thuộc trước hết, trong đó có tay chân trong nhà. Ông họ gì tên Tuấn kia nếu không chịu hoạn thì không thể nêu danh trong sử sách với tên Lí Thường Kiệt được. Trần Thái Tông muốn trao chức Hành khiển (điều hành việc nước, có lúc, có người như Tể tướng) cho Phạm Ứng Mộng nhưng bảo phải thiếu, vì triều mới còn vương tục lệ cũ của Lí, buộc người được trao quyền phải là hoạn quan. Cho nên, khi tổ chức chính quyền phức tạp hơn, cần có nho sĩ vào làm việc trong các sảnh, hình, viện của chính phủ vào tháng 4. 1267, sử quan Toàn thư coi việc bổ nhiệm lẫn át vào địa hạt của hoạn quan như thế là một thay đổi trọng đại. Nhưng ngay cả khi cần phải có một tổ chức ngoại quan để toả rộng quyền hành trong phạm vi cả lãnh thổ thì hoạn quan là người gần gũi vua, trung tâm quyền bính, vẫn giữ vị thế đáng kể, có khi khuynh đảo cả triều đình.

Tất nhiên vị trí gần vua là lợi thế nhưng tính cách riêng của hoạn quan, nằm trong sự bất toàn của cơ thể - và ảnh hưởng nảy ra từ sự bất toàn đó, không phải là không quan trọng trong sự phát sinh những cung cách hành xử vượt thường, quái gở nữa, của hoạn quan. Trước nhất, tâm tình của hoạn quan cũng nằm trong tâm tình của người bị thiếu nói chung. Tám năm sau khi bị thiếu, Tư Mã Thiên còn cảm thấy đau đớn: "Mỗi khi nghĩ đến mối nhục đó thì mồ hôi còn thấm ướt cả lưng áo. Tôi chỉ đáng được làm kẻ canh cửa phòng cho đàn bà, tốt hơn là nên vào ẩn tận sơn cùng núi thẳm..." Sự bất toàn đó khiến cho người ngoài nhìn hoạn quan như một khối thịt dị dạng, có bộ mặt buồn thảm. Chắc là cho dù tự nguyện, họ cũng mang mối bất mãn với hệ thống chính trị xã hội đã khiến cho họ phải thiệt thòi trong một khía cạnh sống. Trong hệ thống phương Đông thì họ luôn luôn bị lớp nho sĩ ganh ghét, khinh miệt. Hàn lâm Đình Cung Viên chơi khăm, viết chiếu không đưa cho hoạn quan Lê Tông Giáo chuẩn bị trước để ông này lòi sự dốt nát trước

triều đường (1288). Sử quan nho học xưa cứ mỗi lần đặt bút xuống là chệch hoạn quan dốt nát, ngay cả khi có dịp khen thì cũng chỉ nhìn theo vị trí đây đó của họ mà thôi. Phan Phu Tiên phán xét về những người theo họ Hồ liên quan đến việc mất nước, tuy có khen về những gương tử tiết nhưng vẫn hài tội bỏ Trần theo Hồ, là "phường ác giúp nhau", là "ăn lộc của ai chết vì người ấy (tuy) là nghĩa mà không biết người ấy là bất nghĩa"... Chỉ có các hoạn quan là được không hài tội thờ chủ mới: "Ngô Miễn, Nguyễn Lệnh, Kiều Biểu vốn là kẻ hoạn quan, cái chết của họ là điều nên lắm". Vì hoạn quan "vốn là" đây đó nên chỉ được ông sử quan này nhìn ở tầm mức tương quan chủ tớ ngắn hạn: Lúc kẻ nô đã trao qua chủ mới thì chỉ cần biết chủ mới là đủ.

Một tên khác của Lí Thường Kiệt cho ta thêm một gợi ý về địa vị đó của hoạn quan. Ông Hoàng Xuân Hãn trong Lí Thường Kiệt, khi đối chiếu với sách Trung Quốc, thấy ông danh tướng của Lí cũng được gọi tên khác là Lí Thượng Cát. Do cách phiên âm qua một thứ chữ không thể sát với âm vận bản xứ nên khó có thể biết tên nào là đúng nhưng ta hãy đoán ra theo cung cách bình thường. Chữ "thượng"/"thường" gần cận, thường được thấy phiên âm cho chữ "thằng". Và nó không phải lúc nào cũng có ý nghĩa khinh miệt. Nguyễn Ánh gọi tướng Tây Sơn là "thằng Sâm", "thằng Hưng" nhưng bia ruộng đời Trần chỉ chủ đất hẳn là theo tiếng gọi thông tục đương thời, cũng như "thằng" ngày nay còn có ý nghĩa thân mật là khác. Với chữ "cát" thì ta có câu chuyện tranh chấp binh quyền cũng đời Lí về Vũ Cút, Vũ Đái (chuyện năm 1150)... Ngay chữ "Kiệt" cũng có thể từ "Cút" mà ra như trong chuyện năm 1189 (Đại Việt Sử Lược, tr. 229): Vua sai quan lớn trong triều xử vụ kiện Mạc Hiến Tích (chắc vì bị tố cáo tư thông với Thái hậu), quan sợ, bị người đời chê: "Ngô Phụ quốc (giúp nước). là "lan (lồn), Lê Đô quan là "kích" (kít/cút). Vậy thì Thường Kiệt / Thượng Cát có thể là "thằng Cút". Ông Hoàng Xuân Hãn cho biết Thường Kiệt là tên "tự", dẫn bia Nhữ Bá Sĩ đoán tên tự có từ lúc xuất thân, hiểu một cách khác, là lúc vào cung, làm hoạn quan. Tự "thằng Cút" là một thứ nickname trong cung gọi ông danh tướng tương lai nọ như ngày nay trong dân gian còn gọi "thằng Bò", "thằng Cu"... có vẻ còn dễ nghe hơn tên của đám nô Trần Quốc Tuấn là "Voi rừng", "Chó săn / Cồng cộc".

Và như đã nói, cách nhìn của xã hội bên ngoài như thế cộng với sự bất toàn của thân xác không phải không ảnh hưởng đến hành vi của hoạn quan, nhất là khi họ ở vào vị thế có thể toả rộng quyền hành, dù là



quyền hành nấp bóng quân vương, chế độ. Người bị thiên Tư Mã Thiên cố bù đắp nỗi nhục mất danh tiết bằng những trang Sử kí để đòi. Sử quan Nguyễn ghi rằng: (Lê Văn Duyệt) năm 14, 15 tuổi thường tự than thở rằng "sinh ở đời loạn, không dụng cò trống đại tướng, chép công danh vào sách sử, không phải là trượng phu." Không hẳn đó là nguyên văn lời ông, nhưng ý đó đúng là của một người muốn vượt khỏi bản thân. Chế độ vương triều của Trung Hoa, Đại Việt có rất nhiều dẫn chứng về sự lộng hành của hoạn quan. Triệu Cao làm việc phế lập trong triều Tần. Hoạn quan lộng hành nhiều nhất là dưới triều Minh. Theo quân đánh họ Hồ, cũng như trong các cuộc hành quân các nơi khác, cứ một ông tổng binh là có một hoạn quan theo kèm giữ: Tổng binh Trương Phụ đi có Nội quan Mã Kỳ báo cáo hành vi gọi là âm mưu vây cánh nên bị vua Minh rút về (1417), Nội quan Lí Lương đi theo Tổng binh Lí Bân (1426), giữ thành Đông Đô đến phút cuối với Tổng binh Vương Thông. Nội quan Sơn Thọ, người được ghi là Thái giám, bắt voi ở Quảng Ninh năm 1418, có mặt dài dài trong cuộc chiến.

Sự xung đột giữa nho thần và hoạn quan có lúc đi đến chỗ khô hài điển người như trong câu chuyện xảy ra dưới triều Càn Long đã kể. Tuy nhiên sự khinh miệt của nho thần cũng dẫn đến phản ứng của hoạn quan khi thấy những người kia có thành kiến quá quắt, không hiểu cả lí lẽ bình thường. Trong cuộc tranh chấp về lễ nhạc giữa nhóm Nguyễn Trãi và Lương Đăng (1437), Tham nghị Nguyễn Liễu chê hoạn quan không đủ khả năng, không hiểu phép xưa (như của Chu Công), phép nay (như của nhà Minh), nên làm sai lệch cả. Lương Đăng, với quan điểm ngày nay thì chắc là làm theo "tinh thần dân tộc có sáng tạo" chế biến, nên nhũn nhặn xin dành quyền quyết định cho vua. Nguyễn Liễu sợ Thái Tông nghe lời, liền phản kháng trước: "Từ xưa đến nay chưa bao giờ có cảnh hoạn quan phá hoại thiên hạ như thế này." Thế là tranh chấp cá nhân trở thành tập thể. Đinh Thắng từ trong bước ra mắng: "Hoạn quan làm gì mà phá hoại thiên hạ? Nếu phá hoại thiên hạ thì chém đầu người trước". Ông văn quan đa sự hay chữ, hú hồn vì thoát khỏi bị chém đầu, nhưng mang chữ thích vào mặt, những ngày tàn nằm ở châu xa hẳn phải ân hận về cơn cuồng ngạnh bảo vệ Thánh giáo của mình. Cũng nên lưu ý rằng Đinh Thắng là người đã có lòng can ngăn Nguyễn Trãi chớ đem Thị Lộ vào cung làm vây cánh, hành động đã khiến ông thái giám này chết (1442) theo ông Hành khiên đối thủ trong cuộc tranh cãi trên.

## Giám ban của Trịnh

Nhưng hoạn quan nổi bật trong lịch sử Việt là vào thời Lê Trung hưng, đặc biệt vì đã có vua còn có chúa, nên có hẳn hai lớp hoạn quan, trong đó người của Lê không đáng kể nhưng người của Trịnh lại rất cần thiết cho gia đình, có thể nói là đóng vai trò khá quan trọng để giữ gìn cho nhà chúa được vững vàng.

Trịnh xuất thân là tướng soái nên nắm binh quyền trong tay, thuộc hạ tuân theo, đương nhiên được lên làm chúa. Nhưng họ phải nấp bóng vua, với danh nghĩa "phò Lê" và phải lụy vì danh nghĩa ấy, chưa kể vì thực tế có những phe phái khác cũng muốn giành giật, từ đám dân cùng nổi loạn đến họ Nguyễn cường ngành một phương ở Đàng Trong. Nho sĩ được học Kinh sách tuy phục vụ Trịnh theo cơm áo nhưng vẫn hướng về ông vua Lê bù nhìn. Sử quan nối tiếp Toàn thư vẫn để các vua Lê làm đầu. Hồ Sĩ Dương (tiến sĩ 1652) viết Trung hưng lục ghi chuyện Lê Cập Đệ bị Trịnh Tùng giết (1572) vì phò Lê chứ không phải vì ganh ghét với Trịnh Tùng như trong Toàn thư, bộ sử chính thức, đã kể. Tinh thần đó không phải chỉ có ở những nhân vật khoa bảng. Trịnh Tạc (làm chúa từ 1657-1674) muốn phá vỡ hình thức tôn quân, nhân ngày nguyên đán, định bắt các quan mặc triều phục chầu vua, cứ mang nguyên phẩm phục ấy sang chầu mình. Vũ Duy Chí làm tể tướng (1669), vốn bị đồng liêu chê là từ chân lại thuộc mà ra, nhưng vẫn lên tiếng can ngăn vì cho là "trái với chế độ cũ", khác với truyền thống "nhà Chúa... một niềm tôn phục hoàng gia". Tuy năm 1673, Trịnh Tạc dời việc nước vào bàn ở phủ mình, nhưng loạn kiêu binh ngay năm sau chứng tỏ là quyền chúa vẫn còn lung lay. Sự khinh miệt hoạn quan thấy rõ trong trước tác tuy xuất hiện về sau nhưng của một người trong dòng họ phục vụ Trịnh Lê: Phan Huy Chú với Lịch triều hiến chương loại chí. Ông này kể các danh nhân đều là các nho sĩ, tướng gia văn thân. Không thể loại trừ Lí Thường Kiệt, Hoàng Ngũ Phúc nhưng thêm chữ "tự thiên" để tỏ rõ sự cầu cạnh. Và vì có lẽ không biết (hay tránh né?) Lí Thường Kiệt còn được ghi với tên Lí Thượng Cát nên trong truyện Lí Đạo Thành, tác giả tha hồ kể tội hoạn quan: "Lí Thượng Cát là chức ngự tộ, cậy được thương yêu, bàn chỗ vào việc chính". Ở đây ta gặp được một danh xưng khác chỉ hoạn quan là "ngự tộ", chữ này không thấy có trong Từ hải, chắc Phan Huy Chú mượn từ chuyện "đoạn tộ" (cắt ống tay áo) mà chế ra.

Ngay bên trong gia đình, Trịnh vẫn không yên tâm. Hình như Trịnh xuất thân từ vùng thượng du Thanh Hoá cũng thuộc các nhóm "thiếu số" hoạt động nổi bật theo sự hưng khởi của nhóm Mường Lam Sơn. Điều chắc chắn là gia phả họ Trịnh không giấu sự thấp kém của ông tổ Trịnh Kiểm vốn từng đi ăn trộm. Ông này có bạn thân đến mức hi sinh giúp nhau làm cả những việc nguy hiểm, là một người gốc Chăm. (Hữu Ngọc - Nguyễn Đức Hiền, "Gốc tích các chúa Trịnh và một bức thư nôm của Trịnh Kiểm", La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn, tập II, H. 1998, tr. 649-669). Và ông tổ dẫn đến dòng vua Nguyễn sang cả, lúc đó cũng chịu gả con cho một tên trộm. Tất cả chúng có đều nói lên một mức độ sần sần như nhau của các dòng họ cầm quyền về sau của nước Việt, không có đáng gì như các nho gia Thăng Long, Huế cao tiếng rao giảng theo truyền thống tôn phù. Vì thế, riêng về họ Trịnh, các "thế tử", "công tử" anh em chú cháu tranh giành địa vị của nhau không nhân nhượng chút nào, và người thắng giết người bại cũng không nhẹ tay thương xót. Để xử trí chuyện gia đình thì trước hết Trịnh sử dụng đầy tớ riêng: Trịnh Tùng dùng "nội giám" Bùi Sĩ Lâm giải quyết Trịnh Xuân, "sai người chặt chân cho chết"; vào cuối đời, Trịnh Sâm giao Thế tử Trịnh Cán cho Hoàng Đình Bảo, cháu / con nuôi hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc chăm sóc. Rồi cũng một mực như thế, Trịnh đã đem người trong nhà xử trí việc nước. Năm 1603, chưa yên vị ở Đông Kinh, Trịnh Tùng đã dùng Chương cung giám Bùi Sĩ Lâm tra xét tướng Nguyễn Khải vì ngờ có âm mưu phản loạn. Năm 1683, trong việc tiếp nhận tù binh Mạc do Thanh trao trả, Thượng thư Vũ Duy Đoán cùng với hoạn quan Thân Đức Tài đi theo, mang công văn với tên Tài đứng đầu y như số năm trước. Ông thượng thư không chịu nhọc làm quan triều mà thua tên đầy tớ nên gân cổ cãi, rốt cục bị Trịnh Căn bãi chức, lấy người khác thay thế với quan chức lớn hơn, Bồi tụng (Tể tướng) Nguyễn Quai, qua biên giới giải quyết công việc - tất nhiên công văn vẫn để tên hoạn quan đứng đầu. Có cái đuôi hơi lạ trong câu chuyện tiếp nhận tù binh này: Sứ bộ bị quan Thanh đòi hối lộ, Đặng Đình Tướng, chức sắc nhỏ trong đoàn, phải đi nộp bạc, lúc về triều đình tiếc tiền, bắt giáng chức, nhưng tha cho tể tướng với lí do "bị bệnh không dự vào việc giao nộp", trong lúc không nhắc gì đến vai trò của ông trưởng đoàn hoạn quan cả. (Cương mục, tập II, H. 1998, tr. 350). Điều này cũng thật dễ biện minh, rằng việc xử lí kia là của triều đình, phép nước, hoạn quan chỉ là "người trong nhà", không phải chịu trách nhiệm đó!

Điều đáng chú ý khác là có những nội giám gốc thiếu số giáp Trung

Hoa trong phủ Trịnh. Vì sử quan Toàn thư coi thường nội giám nên ta không thấy rõ nguồn gốc quê quán của các ông này, nhưng sử quan Nguyễn với nhiều chú thích khiến ta biết vài điều thích thú. Cùng với nhiều hoạn quan gốc vùng đồng bằng họ Phạm (Xuân Đình), Nguyễn (Đình Huấn), Lê (Trung Nghĩa)... cũng có người họ Hoàng như Hoàng Công Kỳ (+1745). Tất nhiên họ Hoàng đã phục vụ Trịnh Lê có rất nhiều người gốc trung châu nhưng Hoàng là họ lớn trong các nhóm thiểu số tây nam Trung Quốc kề cận Đại Việt mà ngày nay được gọi chung là "Choang", có khu tự trị riêng ở Quảng Tây. Hoàng có lẽ phát sinh từ quan niệm Trung Quốc của các tộc đoàn muốn lên làm lãnh chúa: hoàng, màu vàng, của hoàng đế, Hoàng Đế. Trong sự tranh giành ảnh hưởng, Lí Trần đã dùng nhiều họ Hoàng trong việc giao tiếp với Trung Quốc cũng như phải khổ nhọc xử lí về việc họ nghiêng ngả lúc theo phe này, lúc phe khác trong thế đối phó với Thiên triều. Thổ tù Hoàng Văn Đồng cai quản mỏ đồng Tự Long đã có cung cách như tổ tiên xa đời của họ (1779). Và đã có những hoạn quan cùng gốc gác như thế nổi bật nhất trong phủ Chúa, theo một cung cách phục vụ không thường thấy của những người quen "khuôn phép". Hoàng Công Phụ (Bắc Giang) nắm quyền dưới thời Trịnh Giang (1729-1740), Hoàng Ngũ Phúc (Yên Dũng, Lạng Sơn) tung hoành cuối đời Trịnh nên để lại nhiều chi tiết đáng lưu ý. Phan Huy Chú cho biết Hoàng Ngũ Phúc "tự thiên", những ông họ Hoàng dân tộc Nùng khác có làm như vậy không?

Chuyện bắt đầu từ tháng 2. 1743 khi ông hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc vốn chỉ loanh quanh lẫn lẩn trong Hình phiên của Trịnh, bỗng nảy ra ý muốn chơi trội, đem dâng cho Trịnh Doanh 12 điều binh pháp để dẹp biến loạn đang xảy ra khắp nơi. Cũng tưởng chỉ là để loè kiếm chút ân huệ, không ngờ Chúa tướng thật có người tài ẩn danh mà lâu nay không được biết nên cho phép ông hoạn quan ra trận chống với tay Quận He Nguyễn Hữu Cầu kiệt kiệt đương thời. Nên chép nguyên văn của sử quan Nguyễn để thấy khởi đầu của một danh tướng: "(Hoàng) Ngũ Phúc mới được nghe mệnh lệnh, rất lấy làm lo, vì từ trước chưa từng đi chiến trận bao giờ. Có người khách khuyên: ?Nên vay một vạn quan tiền công để mộ lấy những tay tráng sĩ.? Ngũ Phúc nói: ?Nay vay tiền công, một ngày kia bắt phải nộp trả, thì lấy tiền đâu mà trả được?? Khách nói: ?Tục ngữ có câu: Tướng vô tài, sĩ bất lai, nghĩa là người làm tướng mà không có của thì không bao giờ dùng sĩ tìm đến. Nếu ông thật lòng theo kế của tôi thì những tráng sĩ đều hết sức với ông, quyết thắng được địch, từ đấy sẽ được vừa sang vừa giàu, có lo gì cái món tiền vạn quan?



Nếu nhỡ ra vấp vấp đến chỗ không thể nói được thì còn ai trách cứ món nợ ấy vào đâu được nữa?" (Cương mục, tr. 563-564). Câu chuyện cho thấy cái liều lĩnh lưu manh trong thực tế của một anh thương buôn: Phải có của mới có quyền lực, có quyền lực thì tìm ra tiền rất dễ, lỡ không được tiền thì vói chút dư danh của tướng soái, cũng không ai dám đòi nợ! Nhưng điều đáng chú ý là, Hoàng Ngũ Phúc, chắc thuộc sắc tộc Nùng nên dễ quen thân để vấn kế ông lái buôn Con Trời kia. Chúng ta cũng có thể đoán là cùng sắc tộc, một ông hoạn quan khác sống gần hơn thế kỉ trước: Hoàng Nhân Dũng. Ông hoạn quan được Trịnh Tráng yêu quý, cho đổi họ Trịnh, lấy tên là Trịnh Lãm, nhưng rốt lại bị giết (1652) vì "kiêu ngạo càn dỡ... mưu nổi loạn". Đoán là gốc Nùng (Cương mục không có chú về gốc gác người này) vì thấy sử thần Lê kể tội "vụng trộm nuôi người có tà thuật". Không rõ hoạn quan Trịnh Lê là người bị thiếu hay có ân cung, nhưng sự việc có người thiếu số trong cung Trịnh chứng tỏ nguồn cung cấp ở đồng bằng đã không đủ cho nhu cầu. Thêm nữa, sự thiên ái đến mức thân thiết ngay từ thời gian dựng nghiệp vững vàng ở Đông Kinh như thế cũng có thể là do sự tương đồng về nguồn gốc thiếu số của chính họ Trịnh mà ra. Hoạn quan Nùng thời mới khởi nghiệp Trung hưng chưa kịp thích ứng (có thể là từ cả phía người chủ Trịnh) nên bị giết, nhưng hơn một thế kỉ sau Hoàng Ngũ Phúc đã biết phối hợp sự uyển chuyển luồn lọt với khả năng phục vụ để nổi bật trong triều chính họ Trịnh.

Vai trò hoạn quan của Trịnh nổi bật nhất từ khi Trịnh Giang làm chúa (1729-1740) đặt ra giám ban (4âl. 1739) ngang hàng với văn, võ ban đương thời. Lại cũng vì sử là của nho thần viết ra nên ta không thấy chi tiết tổ chức: "Theo chế độ cũ, các quan chỉ có hai ban văn và võ. Đến nay bọn hoạn quan lộng quyền, (Trịnh) Giang mới đặt thêm giám ban. Hạ lệnh: ai thi khảo trúng cách sẽ được trao cho quan chức. Các quan lấy làm hổ thẹn nhưng không ai dám nói." (Cương mục, II, tr. 503). Năm quyền chính là ông Nùng Hoàng Công Phụ, trước tiên đã củng cố sự ổn định bên trong với việc Trịnh Giang giết hoạn quan Đỗ Bá Phẩm (1734), rồi dèm pha giết Trương Nhung (1736), ông-cậu của Giang, thuộc phe nghịch. Tiếp theo, Phụ tìm cách giải toả sự cô lập bằng cách xúi Trịnh mở khoa thi ngay trong phủ Chúa (1736), lấy riêng Trịnh Tuệ, người trong họ, đỗ trạng nguyên, để ông này vào làm tể tướng (6âl. 1739) "kề trong người ngoài xướng hoạ với nhau", tạo mối liên kết văn, giám ban. Hoàng Công Phụ có vẻ còn nhiều toan tính to lớn hơn, vì đã từng nuôi Nguyễn Tuyển, một lãnh tụ của cuộc loạn Ninh Xá. Hoạn quan Trịnh

không đủ lực lượng như của Minh nên chính biến cung đình nổ ra với sự liên kết của văn quan và phe ngoại nhà chúa (đầu năm 1740). Hoàng Công Phụ bỏ trốn, nhóm thủ hạ bị diệt trừ, văn quan có vẻ đắc thế nhưng không được lâu. Họ Trịnh vẫn cần hoạn quan, nên chỉ ba tháng sau khi cầm quyền, thấy cần người chống Nguyễn Tuyền, thay Hoàng Công Phụ đã bỏ trốn, Trịnh Doanh bổ nhiệm Hoàng Công Kỳ làm Thống lĩnh chinh tây đại tướng quân khiến cho Tự Đức phải la lên: "Trịnh Doanh cũng không phải là người có tri thức" (?). Trịnh Doanh không thể làm gì hơn như khi ông thất bại trong việc trao cho văn quan điều hành tài chính, thuế khoá vào giữa năm 1741: Văn quan muốn nắm quyền kiểm soát tiền bạc từ trong tay hoạn quan nên xin cho tập trung về bộ Hộ, tức là của chính phủ. Trịnh Doanh đã bổ nhiệm Lê Hữu Kiều trông coi, nhưng "quyền lớn lọt vào bọn tín thần đã lâu, bộ Hộ cũng chỉ biết được con số hão mà thôi [v]ì thế không bao lâu lại bãi bỏ." (Cương mục, các năm trên).

Uy thế hoạn quan lớn thêm khi Hoàng Ngũ Phúc lần mò tìm được khả năng của mình trở thành "viên tướng nổi tiếng trong một đời" (Cương mục). "Ngũ Phúc làm tướng nghiêm chỉnh chắc chắn. Khi có việc thì quyết đoán, đối với ai cũng có lòng trung tín. Khi hành quân thì chuộng kỉ luật, giữ vững sự thận trọng mà không cầu may. Hiệu lệnh lại nghiêm minh, không thể cầu cạnh để xin tha. Ông đánh đông dẹp tây, công danh rực rỡ, là bậc đại tướng có công lao danh vọng. Nhà nước cậy dựa nhiều vào ông." Nghe Phan Huy Chú ca tụng như thế (Lịch triều..., II, tr. 359), chúng ta thấy thật quá xa thời ông hoạn quan vẫn kể khách thương. Nhiều nơi đã tôn làm phúc thần vị danh tướng "được phối hưởng trong cung miếu của Chúa" này, kể cả việc làm sắc thần giả để thời Mở cửa bán cho Việt kiều lòng tìm đồ cổ. Sử xưa đã ghi rất nhiều công lao đánh trận của ông, trong đó có luôn việc chiếm Phú Xuân, điều khiến cho Đặng Trần Thường phải chết dưới tay Gia Long chỉ vì dám liệt kê ông vào danh sách phong thần.

Nhưng trước hết, Hoàng Ngũ Phúc là tôi của Trịnh, chỉ vì phải khen nên Phan Huy Chú đã lờ đi chuyện phục vụ nội cung, ví dụ như khi cùng với Trịnh Sâm giam, giết thái tử Duy Vĩ (1769, 1772). Lập công trong vụ này thấy thêm có tên hoạn quan Phạm Huy Đình. Vai trò hoạn quan trên chính trường Trịnh không giảm đi vì giám ban bị loại bỏ mà còn tăng thêm với nhu cầu củng cố dòng họ nhà Chúa. "Hoàng Ngũ Phúc và Đàm Xuân Vực bè đảng nâng đỡ nhau, vì thế người ngoài bàn

tán xôn xao. Ngũ Phúc xin Trịnh Doanh đặt lệnh cấm nghiêm ngặt để khoá miệng mọi người nhưng không sao cấm chỉ được." (Cương mục, II, tr. 654). Hoạn quan cầm quân, nhất là lại thắng trận, nên văn quan theo hòa cũng là thường. Lê Quý Đôn cùng với hoạn quan Phạm Huy Đình làm cho nội điện vua Lê vắng ngắt từ 1773. Cũng Lê Quý Đôn với hoạn quan Chu Xuân Hán đi kiểm tra mỏ đồng Tự Long đòi hối lộ 3000 lạng bạc (1779). Cho nên có gì là lạ khi Trịnh Khải muốn chuẩn bị đảo chính (1780) lại hỏi vay 1000 lạng của Chu Xuân Hán! Hoàng Ngũ Phúc khi nên danh phận hẳn phải tự cười thầm mình lúc nhớ chuyện xưa kia đã từng lo không trả nổi nợ.

Những rối loạn về nội cung ở Đàng Trong không thấy có vai trò nổi bật của hoạn quan. Có lẽ là do tình hình phát triển ở đây khiến cho những mâu thuẫn không co lại trong nội bộ; các nguồn lợi khai thác với thương nhân khiến cho ai ít nhiều cũng có phần, khỏi tranh giành gay gắt. Đến triều Nguyễn thì chiến trận bao nhiêu năm đã đặt hẳn uy tín quyền lực nằm ở ngoại vi cung đình - Lê Văn Duyệt đã là tướng, dù là tướng khuyết tật, chứ không phải là hoạn quan nữa. Quyền vua lại xuyên suốt vững vàng, không cần đến vây cánh ngay từ cung cấm, như lời Tự Đức nhận định về đối thủ dòng họ mình ở phía bắc: "Họ Trịnh gian ngoan lấn quyền, sợ người ngoài toan tính đến thân, cho nên phần nhiều dùng hoạn quan làm tai mắt mà quên bẵng đi rằng cái tệ hoạn quan, cuối cùng sẽ đi đến chỗ nhiều việc, không thể ngăn cản được (Cương mục, tr. 549). Hoạn quan Nguyễn không thể nào nho nhoe, chỉ có thể trở lại địa vị nô thần, có làm việc gì để bù đắp sự thiếu thốn của mình thì chỉ có thể tìm cảm giác lúc cống bà phi đi, về hầu vua, hay mua giúp chuối già-hương cho các bà trước khi có thể đặt hàng dụng cụ ở các "bookstores" của Mĩ mà thôi.

Aug. 11/02

Đính chính: "Sex và triều đại", Văn học số 195, tháng 7/2002, trang 4, dòng 9 từ dưới lên: loạn dâm, xin đọc loạn luân; trang 15, dòng 6: ông nội, xin đọc ông cha. Nhân tiện cũng nên thêm rằng, trong dân gian, bệnh dương/giang mai còn có tên bệnh tim la, hẳn từ tên nước Tiêm(Xiêm) La, nghĩa là cũng có thể thêm chứng cứ rằng loại bệnh phong tình này đã truyền đến Việt Nam theo đường biển, từ phía nam, không phải như lời loạn truyền bệnh xuất phát từ giao tình của Dương Quý phi và Mai Uyển (?)